

# Một Logic cho thực tại Chính Trị và Kinh Tế Việt Nam

• Phan Tân Hùng

Dù muốn hay không, lịch sử nhân loại cũng phải thừa nhận rằng “chiến tranh nóng” 1945-1975 tại Việt Nam là chiến tranh tiêu biểu nhất của phong trào giải phóng thuộc địa và của thời kỳ “chiến tranh lạnh”, trong đó dân tộc và trí tuệ Việt Nam bị phân hai và bị kéo hẳn về hai phía. Nên mãi đến nay, dù bức tường Bá Linh và các hệ thống chính quyền xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô đã sụp đổ, “chiến tranh lạnh” đã không còn và cuộc đối đầu lưỡng cực Đông-Tây đã cáo chung, nhưng trong nội bộ dân tộc Việt Nam cuộc tranh chấp lưỡng đối, giữa Chủ Nghĩa Xã Hội (CNXH) và Chủ Nghĩa Tư Bản (CNTB), vẫn còn tiếp diễn, và vẫn chiếm một chỗ đứng khá quan trọng, dù mức độ đối đầu và số người bị lôi cuốn theo ngày càng suy giảm.

Hẳn nhiên, cuộc đối đầu lưỡng cực kéo dài này bị chi phối rất nặng bởi sự tranh thủ quyền lợi cá nhân và phe nhóm. Điều này hoàn toàn không có gì khó hiểu. Nhưng trên bình diện luận lý, đây cũng là cuộc tranh chấp nhị phân, đại khái, gồm một bên cho rằng CNXH phải cáo chung và đề nghị bắt tay với CNTB, với bên khác vẫn tiếp tục di ứng với CNTB, tiếp tục theo đuổi “định hướng XHCN,” kèm với quyết tâm cải sửa nó. Thật ra, chưa chắc cách hiểu của hai bên về hai khái niệm CNXH và CNTB đã giống nhau, nhưng vì không bên nào nêu ra cách hiểu của mình về hai thuật ngữ đó, nên người khác không thể nào hiểu được chuyện chống, hoặc theo, của cả hai bên, và cũng không thể nào biết được họ chống, hoặc theo, cái gì của mỗi thứ chủ nghĩa này.

Thật vậy, mỗi người đều có thể cho ra những trả lời khác nhau về các câu hỏi: CNTB là gì? CNXH là gì?

Định nghĩa chúng theo sự kiểm nhận thực tế, hay theo lý thuyết khái niệm? Dù cho có sự thống nhất trong cách hiểu của hai bên về các thuật ngữ đó, thì những tiền kiến có tính ý hệ vẫn thường dẫn người ta đến chỗ so sánh cách trực giác sự vận hành thực tế của hệ thống này với mô hình lý thuyết của hệ thống kia. Để đánh giá những gì mang đến cho đời sống con người, một bên thì thể theo những nguyên tắc xã hội và bình đẳng của lý tưởng XHCN. để xét cách vận hành thực tế của nền kinh tế TBCN., vốn dựa trên cá nhân và bất bình đẳng; bên khác thì dựa trên những chuẩn mực lý thuyết về sự thăng bằng tổng quát của cạnh tranh tự do- kiểu mẫu lý thuyết của CNTB- để xét cách vận hành thực tế của nền kinh tế XHCN. Và kết luận chắc chắn sẽ thiên về các mô hình kiểu mẫu lý thuyết, hay lý tưởng.

Để có thể tranh luận hay đối thoại được với nhau, dĩ nhiên, cần phải có cách hiểu thống nhất về ý nghĩa của các thuật ngữ nêu trên, nhưng đồng thời cũng cần phải phân biệt lý thuyết với thực tế, lý tưởng với phương cách. Và công việc nghiên cứu so sánh khoa học chỉ có thể thực hiện được, hoặc trên bình diện lý thuyết (giữa hai lý thuyết), hoặc trên bình diện thực tế (giữa hai thực tế), hoặc trong từng hệ tư tưởng (giữa lý tưởng với phương cách của mỗi hệ thống). Và vì việc nghiên cứu khoa học cũng có chức năng soi sáng hành động của con người, nên cũng cần phải phân biệt giữa việc theo đuổi mục tiêu (hay dự án cho tương lai) với việc giải quyết những cần thiết thực tế (của sự sống thực tại).

Các vấn đề nêu trên có thể được suy xét dưới nhiều mặt và bằng nhiều thứ ngôn ngữ chuyên ngành khác nhau, nhưng bài này chỉ bám theo khía cạnh kinh tế, vì trong khung cảnh Việt Nam hiện nay hình như hầu hết chỉ thích nói kinh tế.

---

Phan Tân Hùng là một học giả ở Paris. Thường viết với bút hiệu Đỗ Thuận Khiêm.

## I- Lý tưởng và phương cách

Để bước nhanh vào đề tài, và cũng để đối thoại (viết ra tức là để đối thoại), xin trích một đoạn trong quyển *Văn Hóa Việt Nam và Cách Tiếp Cận Mới* (dày hơn 200 trang, khổ nhỏ, nxb. Văn Hóa- Thông Tin, Hà Nội, 1994), của giáo sư Phan Ngọc, cán bộ của Viện nghiên cứu Đông Nam Á. Nội trang 25 và 26 (các số trong ngoặc là của tôi, để tiện việc phân tích kế theo), tác giả viết:

*“Tại sao chủ nghĩa xã hội không thực hiện được chính mục tiêu mà vì nó Mác đã viết Tu Bản luận? (a) Tại sao sau khi đã giành được một phần ba nhân loại về phía mình, CNXH lại lâm vào tình trạng ngưng trệ và khủng hoảng? (b) Tại sao CNTB, dù đứng trước tình trạng các thuộc địa giành được độc lập về chính trị, trước sức mạnh của hệ thống XHCN, và nguy cơ bị sụp đổ lại tự đổi mới được, phát triển được sản xuất để rồi, sau khi tự điều chỉnh, tấn công CNXH? (c) Hàng núi sách đã được viết mà vẫn không làm cho kinh tế của CNXH vượt được kinh tế của CNTB, thậm chí không giúp được CNXH khắc phục những khó khăn.”*<sup>1</sup>

*“CNTB sản sinh ra nền văn hóa hiện đại (c) là dựa trên mở cửa, cá nhân, tư hữu, thị trường tự do (d), CNXH cho đến nay là dựa trên vô sản chuyên chính tập thể, công hữu và kinh tế kế hoạch hóa phục vụ tiêu dùng không phải để bán (d). Nỗi lo nhất của những người theo lý tưởng XHCN là có thể duy trì được CNXH khi tiếp nhận các thành tố dẫn tới văn hóa hiện đại không? (e) Cách tiếp cận khoa học là phải làm thế nào để giàu có mà vẫn bảo vệ được lý tưởng XHCN (f). Cách tiếp cận này sẽ làm nhiều người khó chịu, nhưng tôi đành phải làm vì không thể góp thêm một công trình chỉ biết một mục ca ngợi CNXH và mạt sát CNTB, thờ ơ trước những đòi hỏi nóng bỏng của nhân dân lao động (g).”*

Phân tích đoạn văn trên, chúng ta thấy: a/ phân biệt lý thuyết với thực tế, lý tưởng (cứu cánh) với phương cách của hệ thống XHCN.; b/ thực tế bất cập của phương cách XHCN.; c/ thừa nhận giá trị thực tế của phương

cách TBCN.; d/ so sánh hai phương cách vận hành thực tế của hai hệ thống TBCN. và XHCN.; e/ tránh chệch hướng XHCN., khi phải tiếp nhận phương cách TBCN.; f/ mục tiêu trung hạn và dài hạn; g/ vấn đề cấp thiết của cuộc sống thực tại.

Lý tưởng nào cũng có nghĩ là một dự án, một ước mơ, nó đem đến cho sinh hoạt của con người và của xã thể<sup>2</sup> một định hướng, một đạo lý. Nếu lý tưởng XHCN. là xây dựng tại thế giới này, tại Việt Nam, một xã thể cộng đồng bình đẳng, không còn cảnh người đầy đọa bóc lột người, thì quả như J.P. Sartre đã từng tuyên bố: chỉ có chó mới chống lý tưởng này mà thôi. Nhưng phương cách XHCN. là tập trung toàn bộ quyền và lợi vào tay một thiểu số những người nắm quyền trong tổ chức đảng- để cho thiểu số này độc quyền chi phối toàn bộ trên mọi mặt của cuộc sống con người và xã thể. Dù có một thời phương cách chuyên chính toàn trị này được biện minh như một cần thiết khách quan, trong lúc đang phải đối đầu một mắt một còn với CNTB, nhưng cũng không thể không thấy rằng ở đây có sự mâu thuẫn tuyệt đối giữa lý tưởng và phương cách, giữa cứu cánh và phương tiện, giữa nghĩ, nói và làm: nói rằng yêu lý tưởng bình đẳng, nhưng lại xây dựng một cơ chế độc đoán toàn quyền thiểu số; nói thì là cộng, nhưng khi làm lại loại trừ hết mọi cái gì khác mình, hoặc chia xã thể thành hai giai cấp sát hại nhau tận tình. Sự “chệch hướng nguyên thủy” là chỗ này. Nên những ai thực sự yêu lý tưởng bình đẳng (kiểu XHCN. hay kiểu khác) cũng đều thấy rõ rằng: chỉ những ai muốn bồi đắp lý tưởng bình đẳng hào phóng XHCN., hoặc chỉ muốn lợi dụng nó như một chiêu bài để làm độc tài, mới sử dụng phương cách này. Nhất là, hiện nay, phương cách này đã được chứng minh là bất cập, đã thất bại và bị loại bỏ tại chính quê hương của Lê-nin.

- 1 Còn có một số từ, đáng lẽ ra phải tương đồng nhau, vì chúng có cùng gốc, nhưng lại lẫn lộn một cách rất vô lý. Chẳng hạn như: chữ *Idée* = tư tưởng; nhưng *Idéal* = lý tưởng; rồi *Idéalisme* = chủ nghĩa duy tâm. Không lẽ trong tiếng Việt mấy chữ “tưởng”, “lý” và “tâm” đều cùng nghĩa nhau sao. Nói chung, ngữ nghĩa trong tiếng Việt cần phải được hệ thống hoá lại, vì ngôn từ là bộ phận quan trọng của mỗi hệ thống văn hóa. Chức năng của ngôn từ là chuyển đạt tư tưởng, và vì không có sự thống nhất nào nền tảng hơn sự thống nhất trong tư tưởng, nên phải có sự thống nhất trong cách hiểu ngôn từ. Không thế, cũng không thể có đối thoại được. Như trong tình trạng hiện nay, có nhiều cãi vã vô ích giữa người Việt với nhau chỉ vì cách hiểu ngôn từ của người này không giống cách hiểu của người kia, và thường khi hai người Việt thảo luận với nhau bằng tiếng Việt nhưng phải chú giải bằng ngoại ngữ! (để thay thông dịch viên hữu thế!?!?).
- 2 Chúng tôi dùng chữ “xã thể” để chỉ cái “toàn thể xã hội”, thay cho chữ “xã hội” vẫn quen dùng. Chữ này giúp phân biệt cái toàn thể với thành phần của nó; giúp phân biệt “quan hệ xã hội”, hay “quan hệ dân sự” giữa hai hay nhiều thành viên của xã thể, với “quan hệ chính trị giữa thành viên với xã thể”; và sẽ giúp cho việc phân loại các loại luật.

## Một Logic cho Thực Tại ..

Trong sách này, không thấy tác giả Phan Ngọc đưa ra trả lời của ông về những câu hỏi nêu trên. Có lẽ vì “không tiện”. Nhưng, trong câu hỏi thứ nhất, ông đã khéo léo nhắc đến quyền Tư Bản luận của Mác. Thật vậy, trong Tư Bản luận, trước khi đi đến kết luận dứt khoát về sự sụp đổ không thể tránh được của CNTB, Mác đã chứng minh rõ lô-gích nội tại của CNTB là phải tiến đến chỗ tập trung mọi phương tiện sản xuất xã hội, cũng là toàn bộ quyền lực, trong tay một thiểu số người ngày càng ít dần, trong khi thành phần vô sản (chỉ biết bán sức lao động để đổi lấy đồng lương) ngày càng tăng. Ngắn gọn, theo luận chứng của Mác, CNTB phải dấy chết vì nó phải tiến tới sự tập trung toàn bộ quyền và lợi trong tay thiểu số.

Trí thức không-mác-xít của thế giới Tây phương, hẳn đã phải biết ơn Mác. Vì chính nhờ luận chứng của Mác về cái lô-gích nội tại dẫn đến sự dấy chết không thể tránh được của CNTB, như vừa được nêu trên, nên ngay sau cuộc khủng hoảng 1929-1930, họ đã nỗ lực ngăn chặn việc tiến tới sự độc quyền và tập quyền, bằng nhiều cách. Trên bình diện sinh hoạt kinh tế, họ đã: 1/ ban hành sắc luật chống “tập trung công ty” (Anti-Trust); 2/ thúc đẩy việc thành lập các nghiệp đoàn tự trị, với đầy đủ các quyền tự do đình công và tự do hội họp, để đối trọng (contre poids) với chủ; 3/ chấp nhận cho tập thể công nhân được nắm một phần vốn của công ty, dưới hình thức bán cổ phần cho công nhân, trong một chừng mực nào đó, tức là tạo điều kiện để người công nhân có thể trở thành vừa là người làm thuê vừa là người có tư bản; và 4/ ban hành hàng loạt những luật pháp bảo vệ người công nhân, đồng thời thành lập hàng loạt các quỹ bảo hộ và an sinh xã hội, do đại biểu của các nghiệp đoàn trực tiếp tự quản. Ở bình diện sinh hoạt chính trị, họ đẩy mạnh các nguyên tắc phân quyền và dân chủ nhằm thể

hiện cái toàn thể (la totalité) của xã thể. Cũng vậy, ở lãnh vực xã hội, quyền tự do ngôn luận (còn gọi là đệ tứ quyền) được quảng đại hóa. Nhờ thế “CNTB” tiếp tục tồn tại cho đến nay. Các dạng cực đoan và sơ khai của CNTB đã biến mất từ hơn nửa thế kỷ nay. Khắp nơi chúng bị thay thế bởi các giải pháp “trung đạo”, ngay cả ở Hoa Kỳ, qua việc đưa dần vào hệ thống TBCN. các định chế dân chủ-xã hội nhằm giới hạn từng bước những thái quá của chủ nghĩa tự do cá nhân.

Ngược lại, tại các nước XHCN. Liên Xô và Đông Âu, nói là để thực hiện cái hợp nhất thể (l'unité) của xã thể, người ta dồn mọi nỗ lực vào việc xây dựng cái duy nhất thể (l'unicité) của quyền lực, gồm một cơ chế cứng nhắc để tập trung cách toàn diện quyền và lợi vào tay một thiểu số rất ít nhưng nắm toàn quyền và độc quyền chi phối mọi lãnh vực của cuộc sống con người và xã thể. Những thể chế XHCN. này, vì chúng được tổ chức trên mọi chiều kích bởi một ngôn ngữ và một bộ máy toàn trị, không nhường một khoảng trống nào cho sáng kiến và chỉ trích nội bộ, cũng không chấp nhận bất cứ một hệ qui chiếu nào đến từ bên ngoài và từ thực tế. Chúng không còn khả năng thấy được những chỗ thiếu, những chỗ dở của mình để tự sửa sai, tự thích ứng. Cho nên, một khi gặp phải trở ngại, chúng chỉ còn cách tự tan vỡ.

Và chính sự sụp đổ của các hệ thống chính quyền tập trung toàn diện và tuyệt đối này đã minh xác giá trị của luận chứng nói trên của Mác! Luận chứng của Mác, thật ra, cũng không ra ngoài các qui luật “cực ngày sinh đêm, cực đêm sinh ngày”, “vật cùng tắc biến”... vốn rất quen thuộc với các hệ thống tư tưởng Á Đông. Nên số người trí thức Việt Nam (mác-xít và không-mác-xít) thấy được và thừa nhận giá trị của luận chứng của Mác trong Tư Bản luận, hẳn nhiên, phải ngày càng nhiều.

## II- Lý thuyết và thực tế.

Mới hôm qua đây, nhiều dạng TBCN. cùng hiện hữu với nhiều dạng XHCN. Sự sụp đổ và biến mất của các thể chế XHCN. xô viết, trong thực tế là ngoài dự đoán của mọi người, làm cho thế giới Tây phương đột nhiên trở thành “mồ côi”, vì đã mất đi một mô hình thực tế đã từng giúp Tây phương, trong sự vận hành cơ cấu, tự qui chiếu để thấy được hình ảnh đẹp đẽ của chính nó, và giúp cho người Tây phương thấy rằng họ được sống trong một hệ thống ít tồi hơn. Chính vì phải đối diện

với sự hăm dọa thường trực của CNXH, các thể chế Tây phương đã biết tự đối chiếu với lý tưởng XHCN., thấy được những chỗ thiếu, những chỗ không đúng dẫn trong sự vận hành của mình, biết sửa đổi cho thích hợp để “diễn tiến hòa bình” dẫn đến các dạng tổ chức xã thể và tổ chức sinh hoạt xã hội có thể chấp nhận được như hiện nay. Nhưng nay, đâu là hệ thống những qui chiếu?

Sự sụp đổ của các dạng XHCN. xô viết chụp xuống mọi người một cách đột ngột. Và trong nhất thời, vì

không ai có thể nghĩ được có một hệ thống tổ chức kinh tế chính trị nào khác với hệ thống Tây phương, ngoài hệ thống ít nhiều gần với mô hình xô viết, nên có nhiều người nghĩ rằng, hay nói rằng không thể có một giải pháp thay thế, hay con đường thứ ba nào khác. Hệ thống lý thuyết TBCN. chỉ còn phải đối diện với chính nó mà thôi. Và đối với một số người, đó là dấu hiệu loan báo các dạng TBCN. không thuần chất (vì có những cải tổ kể từ sau cuộc khủng hoảng 1929-1930, nói trên) cũng sẽ dần bị thay thế, và các dạng TBCN. thấy trong thực tế sẽ phải tiến dần đến chỗ phù hợp với mô hình kiểu mẫu lý thuyết của CNTB.

Thật ra, sự sụp đổ của một hệ thống tồi dở, tự nó, không phải là một xác chứng cho phép nói rằng hệ thống còn tồn tại là hệ thống tốt nhất mà con người có thể quan niệm được. Thật là cường điệu nếu hôm nay người ta tuyên bố sự kết thúc của CNXH, cũng như người ta đã tuyên bố vào những năm 1930 sự kết thúc của CNTB. Thật là ảo tưởng khi tin rằng ý hệ, hay lý tưởng XHCN. đã hoàn toàn biến mất, vì một khi con người còn sống thành tập đoàn thì còn những tư tưởng thiên về sự sống của tập thể, của xã thể. Và nếu sự kiện này thực tế có xảy ra, thì chắc chắn nhân loại cũng phải tạo ra một lý tưởng, hay một không tưởng khác. Cũng còn quá sớm để biết phải chăng sự sụp đổ của các hệ thống Đông Âu là không ảnh hưởng gì đến những nguyên lý cơ bản, hay những định chế nền tảng của CNXH.

Nhiều người khác nghĩ cách thực tế hơn rằng hai mô hình lý thuyết của CNTB và CNXH là hai lý tưởng, hay hai không tưởng đối xứng nhau, và giữa hai đối cực đối xứng đó có vô số những hệ thống trung đạo, tựa như giữa hai màu đen và trắng có vô số những màu xám khác nhau. Theo cách nghĩ này, tất cả các hệ thống thấy được trong thực tế đều là các màu xám, đều là những con đường thứ ba, những giải pháp trung đạo, những giữa hai chủ nghĩa. Đó là những giải pháp được lựa chọn không chỉ do ý chí của người lãnh đạo mà còn phải theo nhiều điều kiện thời không khác. Một số giải pháp gần với CNTB, số khác gần CNXH hơn.

CNTB thuần chất, hoàn toàn dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân và bất bình đẳng, không bao giờ hiện hữu. Trong thực tế, và cho đến nay, các dạng TBCN. tiên tiến nhất đều vận hành với sự căng thẳng năng động của hai nguyên tắc tổ chức: một bên là nguyên tắc kinh tế với sự chi phối của qui luật thị trường, bên khác là nguyên tắc xã hội với sự chi phối của qui luật dân

chủ. Một bên là cá nhân và bất bình đẳng, một bên là tập thể và bình đẳng. Điều này buộc phải tìm tòi cách thường trực những giải pháp giữa hai, với một mức độ bất bình đẳng có thể chấp nhận được. Sự căng thẳng này là tính năng động vì nó cho phép một hệ thống tự thích ứng, chứ không tự dấy chết như những hệ thống bị bó buộc trong chỉ một nguyên tắc tổ chức (hệ thống xô viết). Dẫn đến việc chấp nhận những giải pháp cân bằng giữa hai, tức là cũng phải lo đến các vấn đề an sinh xã hội và sự quân bình trong việc tái phân lợi tức, vốn là các chủ đề quan trọng của CNXH. Nhất là khi còn phải đương đầu với sự hăm dọa của CNXH. Sự hăm dọa này thể hiện như kích thích tố mạnh, buộc mọi phía phải nhượng bộ nhau hầu giải quyết trong hòa bình những căng thẳng nội bộ.

Nhờ vậy thế giới Tây phương hiện nay vẫn đang sống trong hệ thống TBCN., nhưng hệ thống này không giống mấy với hệ thống trong thập niên 30. Và CNTB hiện hữu dưới nhiều dạng khác nhau, trong đó một số dạng tương đối thăng bằng hơn các dạng khác. Trong phần mở đầu của quyển *Capitalisme contre capitalisme* (Le Seuil, Paris 1991), Albert Michel nêu ra mười điểm khác biệt cơ bản giữa mô hình hiện thực Anh Mỹ, một bên, và mô hình Đức Nhật, bên khác. Các hệ thống vừa sụp đổ và biến mất ở Đông Âu cũng chỉ là những giải pháp cá biệt của con đường thứ ba, nhưng gần với cực XHCN. hơn, dù thực chất đó là các thể chế độc tài hơn là ý hệ. Trong các thể chế này, sự lẫn lộn mập mờ tranh tối tranh sáng giữa độc tài và ý hệ được chăm sóc đến mức gần như hoàn chỉnh và được tận dụng để đem đến cho những nhà lãnh đạo độc tài một tầm bình phong là lý tưởng XHCN. Nhưng sự sụp đổ của chúng không khỏi có ảnh hưởng xấu đến chính CNXH. Và các thể chế trung đạo “dân chủ- xã hội” hiện thực Bắc Âu, được nhiều người ngưỡng mộ, cũng vì thế bị chấn động mạnh.

Thông thường người ta bị ảnh hưởng bởi các nhận định trí thức, dựa trên những khái niệm lý thuyết, để phân loại, xếp hạng, so sánh, một cách cứng nhắc, theo một bảng phân loại bất động: dân già với dân trẻ, người giàu với người nghèo, những hệ thống XHCN. và những hệ thống TBCN., v.v... Ngược lại, những hệ thống hiện thực đều là những giữa hai (giữa hai lứa tuổi, giữa hai văn hóa, giữa hai hệ thống...), những giải pháp trung đạo, với nhiều nguyên tắc đối nghịch và nhiều khác biệt cùng có mặt, chằng kết lẫn nhau, thể theo những điều kiện hoàn cảnh đặc thù của từng thời kỳ. Tức là chúng luôn

luôn sống động vì, ở đây, những qui luật biện chứng có được điều kiện để vận hành.

Chỉ những dạng tổ chức đang sống động mới có thể tiếp tục tồn tại; những dạng khác tự sơ cứng. Tính năng động xã hội cũng là sự căng thẳng biện chứng nội bộ. Nhưng đây lại chính là điều mà một số chính sách kinh tế tự do muốn phải loại bỏ bằng mọi giá, để sinh hoạt xã hội chỉ vận động với những nguyên tắc của chủ nghĩa tự do thị trường. Trong khi đối với nhiều quan điểm khác, sự gia tăng của tình trạng thất nghiệp và của nghèo đói ngày nay chính là vì sự áp dụng quá giáo điều nguyên tắc của chủ nghĩa tự do, làm mất thăng bằng sự căng thẳng nội bộ, và rất có thể sẽ đưa thế giới Tây phương đến chỗ vỡ nát hay đi ngược giòng lịch sử. Ví dụ như một trong những điều kiện đủ cho sự vận động của kinh tế thị trường là loại bỏ các khoản trợ cấp an sinh xã hội để cho một số thành phần xã hội (thiếu niên, lão niên, cô nhi quả phụ và người tàn tật...) có thể sống được mà không cần làm việc. Và như theo kết luận của thuyết thăng bằng tổng quát của cạnh tranh thị trường: phần lợi tức của mỗi người tương xứng với phần đóng góp của người đó trong việc tạo ra lợi tức chung, thì tiền lương của một số loại công nhân rất có thể sẽ phải thấp hơn mức sống tối thiểu để tồn tại. Khi đó người ta sẽ sống trong khung cảnh của một nền kinh tế thị trường không có sự sống còn của đại bộ phận dân chúng.

Nếu so với kinh tế XHCN, thì sự chiến thắng của kinh tế thị trường, của CNTB đã rõ, thật vậy, và không ai có thể phủ nhận hiệu năng của nó trong việc bảo đảm tự do và mức sống khá đầy đủ của người dân, nhưng chiến thắng này cũng còn nhiều điều đáng suy nghĩ. Hơn

nữa, có điều trớ trêu là ngay lúc CNTB như chiến thắng vẻ vang thì chính những nước TBCN, tiên tiến nhất lại đang rơi vào tình trạng thảm hại: thất nghiệp hàng loạt, ở Tây Âu, nghèo đói phát triển nhanh, ở Bắc Mỹ, khắp nơi ngân sách bị thâm thủng và các khoản nợ của công quyền tăng. Điều này chứng tỏ rằng: tự do cạnh tranh tự nó không đem lại sự thăng bằng xã hội, và chắc chắn nhiều dạng thay thế sẽ lộ ra từ chính lịch sử, bởi nỗ lực của những người nhất quyết không chấp nhận việc phải lựa chọn: hoặc tự do cá nhân, hoặc thăng bằng xã hội.

Công việc của những người này chắc chắn phải được bắt đầu từ việc xét lại những khái niệm và những tiêu chuẩn nền tảng được sử dụng cho đến hiện nay để so sánh và đánh giá những hệ thống kinh tế, với sự thôi thúc của một số câu hỏi được đặt ra trước mắt: Phải chăng thật sự là không còn con đường nào khác? Phải chăng vì thế Tây phương phải trở lại với những gì chúng đã là trong quá khứ? Và phải chăng các nước mới thoát khỏi các thể chế toàn trị XHCN, chỉ còn mỗi một cách là phải lật qua với thể chế toàn trị TBCN.?

Ngắn gọn, sự chết đi của các hệ thống gọi là XHCN, ở Đông Âu và Liên Xô đã làm mất uy thế của dự án bao dung và quảng đại của CNXH, và điều này có thể dẫn thế giới đến một dạng duy nhất và toàn diện khác, CNTB. Nguy hiểm là chỗ này. Nhưng sinh hoạt kinh tế cũng là sinh hoạt xã hội và việc tổ chức và lãnh đạo xã hội thế nào như việc nướng bánh tráng (bánh đa): cứ trở qua, lật lại mãi. Và CNTB, nói chung, cũng là một hệ thống đang trở thành, không ai có thể đóng khung nó theo một mô hình nào đó đã hiện hữu đến ngày nay, ngay cả mô hình lý thuyết.

### III- Lý thuyết và cách vận dụng lý thuyết.

Xin nêu ra hai đoạn văn dưới đây, có từ năm 1931 (dịch từ bản tiếng Pháp của J.P. Fitoussi, *Le Débat Interdit*, n.x.b. Arléa, Paris 1995, trang 309), để dễ lượng định sự khác biệt trong cách diễn giải vấn đề và cách vận dụng lý thuyết ở thập niên 1930. Đoạn văn thứ nhất của J.M. Keynes, tại Đại học Chicago:

*“Chúng ta hiện sống trong thảm họa kinh tế lớn nhất của thế giới hiện đại, thảm họa lớn nhất gần như hoàn toàn*

*đến từ những nguyên nhân kinh tế. Ở Mốt-cơ-va người ta nhận định rằng thảm họa này là khủng hoảng cuối cùng và dữ dội nhất của CNTB, và trật tự xã hội hiện hữu không tồn tại nổi với cuộc khủng hoảng này. Người ta tin dễ dàng điều mình mong muốn. Nhưng nếu, sau này, được phân tích bởi sử gia chuyên về kinh tế, cuộc khủng hoảng này có một khả thể, thật vậy, nó được diễn dịch như một khúc quanh lịch sử trọng đại [...] Thế nhưng cũng không có hai*

*khả thể. Vì tôi tin cách sâu xa rằng số phận của chúng ta ở trong tay chúng ta, và chúng ta có thể ra khỏi cuộc khủng hoảng này nếu chúng ta thực hiện những lựa chọn tròn vẹn, đúng hơn những người cầm quyền khắp nơi trên thế giới đều làm những lựa chọn như vậy.”*

Cùng thời điểm đó, trong bài viết nổi tiếng “*L’assurance chômage, cause du chômage permanent - Bảo hiểm thất nghiệp, nguyên nhân của sự thất nghiệp thường trực*”, đăng trong *Revue d’Economie Politique* - 1931, Jacques Rueff đã nhận định vấn đề cách khác:

*“Sai lầm luận lý ở đây đã hiện rõ: khủng hoảng không phải là thành quả đến từ hệ thống TBCN., bởi vì nó chỉ xuất hiện trong thời điểm và trong những lãnh vực mà người ta ngăn cản vai trò của cách vận hành cơ tính đặc thù của hệ thống mà người ta cố chứng minh hiệu năng của nó. Điều chứng minh qua sự thất nghiệp ở Anh, không phải là sự bất lực của sự vận hành cơ tính của giá cả, nhưng, ngược lại, là sự kiện người ta làm tê liệt sự vận hành đó [với chính sách trợ cấp thất nghiệp], không một thặng bằng kinh tế nào tồn tại được.”*

Nhận định của Keynes, như mọi người đều biết, đã ảnh hưởng nhiều trên chính sách New Deal của tổng thống Roosevelt trước, rồi lan ra khắp thế giới Tây phương. Nhưng, nửa thế kỷ sau, để đối phó với khủng hoảng kinh tế của thập niên 80, chính quyền của Reagan ở Mỹ và của Thatcher ở Anh lại theo lựa chọn khác: giới hạn tối đa bảo hộ xã hội và mở rộng tối đa tự do cạnh tranh của kinh tế thị trường, và, suốt hơn chục năm nay, nó đem đến cho các xã hội TBCN. một tỷ độ tăng trưởng kinh tế thấp (còn hơn là không tăng trưởng). Kết quả này thật ra rất khiêm tốn, nhất là khi được cân nhắc với sự tăng trưởng của nghèo đói và bất bình đẳng xã hội cũng được sinh ra từ sự vận hành tự nhiên của kinh tế thị trường tự do.

Thật ra đặc tính của hai cuộc khủng hoảng nói trên khác nhau: khủng hoảng của thập niên 1930 là khủng hoảng tiêu thụ (hàng hóa bị ứ đọng, không có người tiêu thụ); trong khi khủng hoảng của thập niên 1980 là khủng hoảng sản xuất (sản xuất bị ngưng trệ). Nên phương cách cũng phải khác: để thúc đẩy tiêu thụ thì phải tạo sức mua, tạo việc làm hay phân phối sự giàu có xã hội cho đại bộ phận dân chúng, đồng thời cho các nước nhược tiểu vay tiền để mua sản phẩm của nước mình; trong khi để thúc đẩy sản xuất, cần phải giảm thuế và các loại phí tổn xã hội, cả việc giảm bớt tiền lương

công nhân, mà xí nghiệp phải gánh vác, cho xí nghiệp nhiều tự do xoay sở.

Nói chung, từ thập niên 80 đến nay, để kích thích sản xuất, hầu hết những chính sách được theo đuổi tại Tây phương đều nhắm đẩy lùi dần vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế, nhằm tái lập khả năng sinh lợi, tức là khả năng cạnh tranh, hay khả năng sống còn của xí nghiệp- nhân tố năng động chính của sinh hoạt kinh tế. Trong khung cảnh bình thường thì cái lý của lựa chọn này, tựu trung, cũng chỉ là vì phải thích ứng với điều kiện mới của hoàn cảnh thực tế. Đối với một số quan điểm, nó bị đánh giá là bảo thủ, là thụt lùi. Nhưng đang lúc cuộc tranh luận quan điểm chưa thật sự ngã ngũ thì sự sụp đổ đột ngột của các thể chế XHCN. đã đem lại cho khuynh hướng tự do những viện chứng mạnh. Và những thành quả đã đạt được trong lãnh vực bảo hộ người lao động và an sinh xã hội cũng bị đặt lại vấn đề, nhân danh sự cạnh tranh quốc tế. Tức là, song song với việc đề nghị các nước bên Đông hãy theo mô hình lý thuyết thuần túy của CNTB, của kinh tế thị trường, như đã đề cập ở trên, người ta còn đề nghị cho bên Tây: 1/ xóa bỏ các hệ thống bảo hộ xã hội, vì đây là những trở ngại chính ngăn trở sự vận hành tự do của thị trường (xem J. Rueff, ở trên); 2/ nói lỏng chủ quyền tiền tệ quốc gia và loại bỏ những chính sách làm khung đạo lý cho sinh hoạt tài chính, hầu tìm thấy lợi ích nhiều hơn trong thị trường tài chính tự do. Nói cách khác, tất cả “quá độ” lên chủ nghĩa thị trường!

Đúng ra, chữ *capitalisme* phải được dịch là “chủ nghĩa duy tư bản” (cũng như *matérialisme*: chủ nghĩa duy vật). Chữ “duy” ở đây rất cần thiết, nói lên ý “chỉ chú trọng đến, hay chủ yếu dựa trên”; và “chủ nghĩa duy tư bản” là học thuyết chủ yếu dựa trên, hay chú trọng đặc biệt đến vốn riêng của mỗi người, mỗi tập hợp người, mỗi xí nghiệp, mỗi dân tộc, nhưng nó bỏ qua hay xem nhẹ những cái khác, ví dụ như sự “hài hòa xã hội”, đối tượng (trên nguyên tắc) của “chủ nghĩa duy xã hội” (*socialisme*).

Vốn riêng này không phải chỉ là vốn vật chất, hay chỉ dưới dạng vật chất, như đồng tiền chẳng hạn. Trí tuệ của mỗi người, văn hoá của mỗi dân tộc cũng là cái vốn riêng, mà nếu biết vận dụng nó sẽ trở thành sức mạnh, rồi hướng sức mạnh này vào cuộc đấu tranh dành độc lập hoặc để dành lấy thắng lợi trong phát triển kinh tế là tùy. Không phải đến khi có chủ nghĩa duy tư bản con người mới biết (chủ yếu) dựa vào cái vốn riêng của mình, của



dân tộc mình, tạo mọi điều kiện cho cái vốn này phát huy tối đa, ở mức độ riêng rẽ, rồi ở mức độ tổng hợp toàn xã hội. Trước khi Mác ra đời, Âu châu đã biết tháo bỏ mọi ràng buộc để giải phóng năng lực cá nhân, và kinh tế thời đó chủ yếu dựa trên năng lực cá nhân hay từng nhóm cá nhân, tức là nó chỉ mới ở giai đoạn một, đã dẫn tới khủng hoảng và đã bị lên án. Chính nhờ những chỉ trích đúng đắn của Mác mà các xã hội Tây phương thấy rõ chỗ yếu của mình, đã tự cải tiến để tiến dần đến mức độ hôm nay.

Thuật ngữ *Capitalisme* thực ra là sản phẩm của Mác, và được người mác-xít dùng để chỉ hệ thống cấu trúc xã hội Tây phương, một giai đoạn trong tiến trình trở thành của xã hội loài người. Trong khi chính người Tây phương chỉ hiểu nó theo nghĩa kinh tế. Rồi từ khoảng hơn 20 năm trở lại đây, họ lại thích gọi là hệ thống kinh tế thị trường. Tức là nền kinh tế chỉ chịu sự chi phối của các qui luật của thị trường, thông qua sự cạnh tranh và trao đổi tự do, khác với các hệ thống kinh tế bị chi phối bởi sự tham gia của chính quyền. Kenneth J. Arrow, một trong những người đã hiện đại hóa thuyết kinh tế thị trường, đã lưu ý rằng nội dung có tính định chế của thuyết này là thuyết “thăng bằng tổng quát” giữa cung và cầu: chiếm ít nhất 90% toàn bộ lý thuyết của ông, và thăng bằng này chỉ có thể có được với sự cạnh tranh tự do theo qui luật kinh tế thị trường (*“Existence of an equilibrium for a competitive economy”*, *Econometrica*, số 22- 1954).

Thuyết tự do rất là hấp dẫn, nhất là khi hệ thống XHCN. đã sụp đổ. Thật vậy, trên bình diện lý thuyết, nó vẽ ra một nền kinh tế tốt nhất mà thế giới có thể có được: trực tiếp dẫn đến việc sử dụng tốt nhất năng lực sản xuất xã hội, hay toàn dụng, với hiệu năng tốt nhất, trong sự hài hòa tốt nhất giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể, v.v... Nhưng trên thực tế, nó cũng dẫn đến nền kinh tế mà J.M. Keynes đã viết, từ năm 1936: *“Hai khuyết tật nổi bật của hệ thống kinh tế chúng ta hiện sống là không bảo đảm được sự toàn dụng và sự phân phối độc đoán và thiếu quân bình sự giàu có và lợi tức xã hội”* (xem thêm J.M. Keynes, *The General theorie of Employment, Interest and Money, The Collected Writings*, Mac Millan for the Royal Economic Society, 1972).

Nếu kinh tế thị trường, lúc thì được ngưỡng mộ lúc thì bị phủ nhận, tất cả đều với rất nhiều nhiệt thành, nói chung, chỉ vì người ta tự cảm thấy thỏa mãn với những kết luận của thuyết, mà không chịu tìm hiểu những điều

kiện cần thiết cho sự vận hành của nó. Biết được những điều kiện đó, cuộc tranh luận sẽ giảm bớt nhiều, bớt nhiệt thành, bớt giáo điều, và kinh tế thị trường sẽ không còn được hoặc ngưỡng mộ hoặc rẻ khinh quá đáng- thuyết kinh tế tự do thuần túy sẽ không còn được xem là ý hệ của hệ thống TBCN.

Kinh tế học là một khoa học, nên thuyết thuần túy của kinh tế thị trường cũng được xây dựng trên những điều kiện giả định, trong đó một số chỉ có giá trị rất hạn chế, ngoài ra còn có một số giới hạn khác có thể nhận được bằng trực nghiệm, như sự chênh lệch xã hội, chẳng hạn. Ngay từ đầu, khi đưa ra mô hình tổ chức kinh tế này, những cha đẻ của thuyết đã nêu lên một bảng danh mục rất phức tạp chỉ dẫn toàn bộ những điều kiện để có thể áp dụng nó, và cả những điều kiện làm nó không thể áp dụng được, nhất là ở mức độ kinh tế vĩ mô. Đây là lãnh vực rất chuyên môn, và nhiều chuyên gia đã không ngừng nêu ra tính duy tưởng của những kết luận của thuyết, qua việc kiểm nghiệm những điều kiện giả định của nó trong thế giới thực tại.

Có lẽ Keynes đã không đúng khi viết rằng: *“nói chung, những chính quyền là nạn nhân của những tư tưởng viết lách nghịch ngược đã từng sống trước đó vài thập kỷ.”* Đáng lý phải nói ngược lại: hầu hết những công trình lý thuyết đều là thành quả của tư duy nhằm qui thức hóa những kinh nghiệm đã từng sống trước đó vài thập kỷ. Đúng hơn, những chính quyền thường thể theo thực tại khách quan của cuộc sống mà xác định chính sách kinh tế của họ, thường phải theo đuổi cùng lúc nhiều mục tiêu khác nhau, có khi đối nghịch nhau, và thứ tự ưu tiên của các mục tiêu cũng thường được thay đổi theo từng giai đoạn hoàn cảnh. Sau đó họ tìm, trong những tư tưởng hay những lý thuyết lớn có sẵn, những lý lẽ, những từ hay những nhóm từ đơn giản, để biện giải hay để qui thức hóa chính sách của họ. Vì thế, thật khó mà qui một chính sách kinh tế được sử dụng trong thực tế vào với một lý thuyết thuần túy nào.

Đáng mừng thay! Những kinh tế gia và những chính quyền luôn luôn tìm kiếm những định chế và những chính sách cho phép bảo đảm một mức độ tối thiểu của sự hài hòa xã hội. Vì trong cuộc sống hiện thực, sinh hoạt kinh tế chỉ là một trong nhiều mặt (hay bình diện) của sinh hoạt nói chung của con người; và dù nó có ảnh hưởng rất lớn trên các mặt sinh hoạt khác (sinh hoạt xã hội, chính trị, văn hóa), nhưng đồng thời nó cũng bị ảnh

hưởng rất mạnh bởi các mặt sinh hoạt khác. Tức là, nó không thể chỉ bị chi phối bởi qui luật của thị trường.

Sinh hoạt kinh tế cũng không phải là cơ sở hạ tầng của mọi sinh hoạt. Mác đã kết luận như vậy là vì ở Anh, vào thời đó, sinh hoạt kinh tế là nổi bậc nhất. Nhưng những nghiên cứu nhân văn học và chủng tộc học, sau Mác, cho phép đi đến kết luận: sinh hoạt kinh tế chỉ mới xuất hiện, khi sinh hoạt xã hội phát triển đến một trình độ phức hợp nhất định, nó cũng chỉ phát triển mạnh trong khung cảnh của một loại văn minh nào đó và với một số điều kiện luân lý xã hội (phi kinh tế) nhất định, như quyền tư hữu, chẳng hạn. Và như Max Weber (nhà kinh tế học và xã hội học Đức, 1864-1920) trong quyển “*Đạo lý phản thế giáo và bản chất của chủ nghĩa tư bản*”, dựa trên kinh nghiệm của Âu châu từ thời kỳ “Cải Cách” (“Réforme” của Protestant- Phản Thế giáo, thế kỷ 16, chống Giáo quyền Catô giáo Rôma), đã chứng minh đạo lý và luân lý<sup>3</sup> Catô giáo không cho phép sinh hoạt kinh tế tiến mạnh<sup>4</sup>.

Thêm nữa, trước kia người ta nói: con người là “con người kinh tế” (homo economicus), và quan điểm chung của các học thuyết kinh tế cổ điển: kinh tế là “kinh tế vật phẩm” (l'économie des choses), tức là nói: con người phải phục vụ cho sinh hoạt kinh tế, cho việc tạo ra vật phẩm. Ngày nay hầu hết các quan điểm kinh tế học đều nghĩ

rằng: kinh tế là “kinh tế con người” (l'économie des hommes). Chỉ còn thiếu sự xác định: con người cũng là “con người xã hội”, chứ không chỉ là “con người cá nhân”, để đi đến kết luận: kinh tế phải phục vụ cho con người và cho sự hài hòa xã hội. Với quan điểm mới này thì ngay cả trong sinh hoạt kinh tế cũng còn có những yếu tố khác quan trọng hơn vấn đề sản xuất ra và tiêu thụ của cải và vật phẩm. Trong bản in thứ nhất của quyển tự điển *Palgrave* (1894-1899), J.B. Clark viết:

*“Việc thứ nhất của khoa học kinh tế là việc sản xuất ra của cải. Việc phân chia giữa những người làm ra thành quả kinh tế là thứ nhì theo thứ tự lô-gích và, theo đó, cũng là điều quan trọng. Thế nhưng chủ đề quan trọng nhất cho việc suy nghĩ trên kinh tế xã hội là sự tái phân. Nếu từ vưng tái phân này được sử dụng theo một nghĩa đủ rộng, nó định tính tất cả những tiến trình kinh tế mà giải đáp sẽ phê bày những vấn đề luân lý. Giải đáp cho câu hỏi luân lý của việc phân chia lợi tức không chỉ là chỗ phụ thuộc của sự hài hòa xã hội, nhưng còn của năng suất kỹ nghệ...”*

Chính Adam Smith, cha đẻ của kinh tế- chính trị học hiện đại, đã xác định: “*kinh tế học là một khoa học luân lý và chính trị*”. Tức là, với A. Smith: những tiêu chuẩn luân lý (xã hội) không thể tách rời những tiêu chuẩn hiệu năng (kinh tế).

#### IV- Quan điểm tự do và thị trường tài chính.

Cũng với lý do luân lý, và sau khi nhấn mạnh: “*chính lao động và sinh hoạt con người là căn nguyên của mọi sự giàu có*,” Adam Smith ủng hộ khuynh hướng cần phải có sự kiểm soát gắt gao trên lãi suất của đồng tiền (hay trên cái giá của việc sử dụng đồng tiền), tức là đối nghịch với quan điểm để nó được xác định cách tự do trên thị trường. Ông cho rằng: Nếu lãi xuất pháp định của đồng tiền được định ở mức cao (theo ông là 8 đến 10%, cho tình hình của Anh Quốc thời đó), phần lớn khối lượng đồng tiền sẽ rơi vào tay những người hoang phí và những kẻ đầu cơ. Chỉ có họ mới có khả năng và ý thích trả phí tổn của lãi suất cao đó. Những người thanh đạm biết chừng mực, những người chỉ chịu dùng một phần và phải của thu nhập để trả phí tổn của việc sử dụng đồng

tiền, sẽ không liêu lĩnh trong cuộc chạy đua này. Một phần lớn tài sản quốc gia sẽ thoát khỏi tay những người có thể đưa nó vào những công việc mang lại nhiều ích dụng nhất, để rơi vào tay những người chỉ biết tiêu hoang và phá hoại. (xem thêm Adam Smith, 1776: *Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations*, bản dịch tiếng Pháp, Gallimard, Paris 1976)

Quan điểm của A. Smith là ủng hộ sự tham dự của chính quyền trong việc điều độ hóa sinh hoạt kinh tế vì những lý do luân lý (nhưng hoàn toàn khác với kiểu tham dự của chính quyền XHCN.). Quan điểm này còn được xây nền trên sự kiện: những dấu chỉ của thị trường rất có thể bị sai lầm, và sự vận hành tự do của thị trường có

3 Đạo lý là cái lề trở thành của sự hay vật. Nó có thể được phát hiện theo cách nhìn của Catô giáo. Và từ sự phát hiện này, Catô giáo tạo ra một hệ thống những qui định xã hội (hay hệ thống luân lý) không hoàn toàn giống với những hệ thống luân lý khác.

4 Max Weber cũng kết luận như thế đối với Khổng giáo, nhưng thực tế của các nước mới kỹ nghệ hóa Đông Á đã chứng minh ngược lại. Và hàng loạt những lý thuyết gia (“hậu Weber”), hiện nay, đang cố qui thức hoá kinh nghiệm này. Quả thật không dễ dàng gì cái nghề làm thầy rùa nói dựa nói theo một kinh nghiệm thực tế đã rành rành diễn ra trước mắt! Nói chi đến chuyện tiên đoán tương lai.



thể kích thích những ham muốn tức thì, thúc đẩy chạy theo những tiêu dùng riêng tư đem lại những lợi nhuận hay những thỏa mãn nhanh trước mắt, nhưng trong thực tế đưa đến sự phí phạm tài sản xã hội. Và điều đáng lưu ý nhất là những người thanh bạch biết điều độ bị trở ngại trong việc thực hiện những đầu tư cần thiết để xây dựng ngày mai của họ và của các thế hệ con cháu họ: tương lai bị hy sinh cho hiện tại.

Trong khi đó, thuyết tự do ngày nay kết luận rằng sự vận hành tự do của thị trường cho phép một vận dụng tốt nhất đồng tiền tiết kiệm vào đầu tư sản xuất. Mọi chính sách tham dự của nhà nước chỉ đưa đến những kết quả kém. Vậy, trên nguyên tắc, phải từng bước giải phóng các nền kinh tế khỏi những trở ngại ngoại thân của thị trường. Tốt nhất, nhà nước nên rút dần về vai trò “trọng tài” cho sinh hoạt kinh tế: tổ chức thị trường và chống lạm phát, còn lại, thị trường sẽ đảm nhiệm hết. Thâm thùng hay thặng dư trên cán cân trao đổi ngoại thương không còn được xem như là sự mất thăng bằng kinh tế, nhưng là hệ quả tất nhiên của sự vận hành tốt của thị trường: một quốc gia đang thâm thùng là một quốc gia đang cần tiền để trang trải các khoản thâm thùng ngân sách và để tài trợ các dự án đầu tư, nên đồng tiền sẽ hiếm, lãi suất sẽ phải cao, và tư bản sẽ tràn về đó. Đây cũng là thuyết về những “dự đoán thuận lý”, nền tảng của “chủ nghĩa tiền tệ”. Nhưng điều cần lưu ý là, trong thế giới hiện thực của cuộc sống con người, những điều kiện cần thiết cho sự thăng bằng tổng quát của thị trường không hội đủ, cũng không bao giờ hội đủ. Nên ai, thế lực nào nắm được khối lượng đồng tiền thì nắm luôn sức mạnh áp đảo, có khả năng quyết định số phận của cả một nền kinh tế, của cả một xã hội, một dân tộc. Sức mạnh của đồng tiền vốn nằm ở “tính nặc danh” hay “tính phi nhân cách” (impersonnalité) của nó, và khối lượng đồng tiền đang nằm ở đâu, mọi người đều biết.

Việt Nam đang có nhu cầu phải ổn định hệ thống, hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và tổ chức mới thị trường chứng khoán. Ít nhất có hai điểm tương đồng giữa tình hình của Việt Nam hiện nay và của nước Pháp vào thập niên 1980: 1/ ở Pháp, khác với ở các quốc gia nói tiếng Anh, việc cải tổ nhằm giải phóng các thị trường tài chính được thực hiện dưới áp lực của công quyền chứ không phải do áp lực của khu vực kinh tế tư nhân; 2/ khó khăn tài chính các năm 82-83, các khoản nợ của nhà nước với nước ngoài tăng nhanh, trong khi tư bản của

Pháp thoát ra nước ngoài, đã đẩy chính phủ Pháp phải gấp rút thực hiện cải tổ này, trước hết để lôi kéo tư bản nước ngoài, tài trợ cho các khoản vay của nhà nước. Nên kinh nghiệm thực tế của nước Pháp vào thập niên 1980 cho chúng ta nhiều bài học bổ ích về hậu quả của một quyết định vội vã. Vấn đề như sau.

Trước kia, Pháp thiết lập một hệ thống những giới hạn chỉ tiêu tín dụng, nhằm giới hạn khối lượng tín dụng mà một ngân hàng không thể vượt quá, trừ trường hợp chấp nhận bị phạt. Nhờ đó, việc kiểm soát tỷ suất được dễ dàng, nhưng một số dự án đầu tư đáng được khích lệ không tìm đủ tín dụng cần thiết để tiến hành. Hệ thống những giới hạn này cần phải bị dẹp bỏ, và từ năm 1984, được thay thế bằng chính sách điều hòa tỷ suất, do bộ tài chính làm nhạc trưởng, để cho mọi tác nhân kinh tế đều có thể tìm được nguồn tài trợ trên thị trường tín dụng. Để tạo dễ dàng thêm nữa cho những công ty có thể nắm giữ một khoản vốn dự trữ quan trọng hơn, qua việc tài trợ trực tiếp bởi trung gian của thị trường, và để khuyến khích tư nhân mua những cổ đông, tức là phải làm cho hệ thống trở thành “mở” hơn (để mọi người có thể vào ra, mua bán dễ dàng hơn trên thị trường chứng khoán), nên phải hiện đại hoá “sở giao dịch chứng khoán Paris” (Bourse de Paris), với sự ra đời vào năm 1985 của MATIF (chỉ số chứng khoán)

Công cuộc cải tổ này, trên mặt lý lẽ, không có gì đáng nói. Nhưng việc lựa chọn phương án thực hiện, ngày nay bị xem là vội vã, thiếu cân nhắc kỹ càng những ưu và nhược điểm của nhiều phương án khác nhau, cũng không đánh giá những hệ quả của lựa chọn trong trung và dài hạn. Đưa đến kết quả: các ngân hàng thương mại, nói là mở rộng phạm vi hoạt động, nhưng thực chất không còn đóng vai trò trung gian trong những dịch vụ vay mượn nữa, mà trở thành một loại tương tự như những văn phòng đổi tiền và mua bán chứng khoán trên thị trường tài chính (tựa như kiểu ngân hàng Anh, Mỹ).

Có thể xếp các dạng tổ chức việc tài trợ ngân hàng cho sinh hoạt kỹ nghệ theo hai kiểu mẫu lớn:

- Kiểu Đức-Nhật, các ngân hàng liên hệ mật thiết với việc quản trị các xí nghiệp mà ngân hàng tài trợ. Ở đây có sự hợp tác “sống chết có nhau”, số phận của ngân hàng và xí nghiệp, theo một cách nhìn nào đó, dính líu nhau mật thiết. Nên các ngân hàng có cái nhìn dài hạn trên mối quan hệ giữa chúng với các xí nghiệp, ngân hàng là cổ đông ổn định và là chủ nợ nhằm đến những lợi ích

dài hạn. Hoạt động của ngân hàng hẳn nhiên bớt tính đầu cơ.

- Kiểu Anh-Mỹ, ngược lại, là kiểu tài trợ “trực tiếp” bởi thị trường tài chính, ngân hàng chỉ là đối tác như những đối tác khác. Lý lẽ của chúng hẳn nhiên nhắm ngắn hạn hơn, so với kiểu ngân hàng Đức-Nhật. Hoạt động của loại ngân hàng này có tính đầu cơ hơn: luôn tìm cách “thuận lý” để thu được cho mình phần lớn nhất, khi thị trường “mang đến” cơ hội. Ở đây, tài chính và kỹ nghệ tách biệt nhau, và thị trường tài chính thoáng hơn. Nhưng xí nghiệp không thể tìm thấy sự ổn định và hợp tác dài hạn trong tài trợ của ngân hàng, ngoại trừ những tổ hợp xí nghiệp lớn (những holding), có khả năng chi phối ngân hàng, hoặc có ngân hàng riêng.

Mỗi kiểu đều có điểm mạnh, nhưng người ta có thể thấy được dễ dàng là trong thời kỳ quốc tế hoá thị trường tài chính và mọi nơi đều nâng cao tỷ suất đồng tiền để thu hút tư bản ngoại quốc, như hiện nay, kiểu thứ hai đem đến cho hệ thống kinh tế quốc gia sự bất ổn định lớn hơn, tiếp tay làm cho sự sống của xí nghiệp bấp bênh hơn. So với kiểu Đức-Nhật, xí nghiệp dễ bị tấn công hơn bởi đầu cơ nước ngoài; mặt khác, trong một số hoàn cảnh, vài khó khăn tạm thời có thể dẫn xí nghiệp đến phá sản. Với kiểu thứ nhất, các chương trình phát triển kỹ nghệ trung và dài hạn có nhiều hy vọng hơn so với kiểu thứ hai. Cần phải hết sức thận trọng khi lựa chọn phương án cải tổ một hệ thống các thị trường tài chính.

Cải cách này đã tạo ra một thời kỳ nở hoa cho các thị trường tài chính Pháp- trước vụ khủng hoảng chứng khoán 1987-, và nhất là đã giúp Nhà Nước Pháp bù đắp dễ dàng các khoản nợ của Nhà Nước đối với nước ngoài, ngõ hầu tránh sự bó buộc của cơ chế tự nhiên gọi là l'éviction financière- nếu đồng tiền tiết kiệm được của người dân chỉ để tài trợ các khoản nợ nước ngoài và các khoản thâm thủng ngân sách nhà nước, thì sẽ không còn tiền nữa để tài trợ những đầu tư tư nhân trong nước. Hơn nữa, vào thời buổi đó, còn có thêm hiểm hoạ mất giá của đồng quan Pháp. Khi các thị trường tài chính Pháp được mở rất thoáng, người nước ngoài có thể rất dễ dàng đặt tiền vào để sinh lợi. Chính sách tỷ hối khi đó vẫn được canh phòng cẩn trọng. Nhưng để lời cuốn tư bản nước ngoài, cần phải thực hiện chính sách tỷ suất lãi cao, hơn các quốc gia tương đương khác nhưng không cần tiền lắm. Ở các điểm chiến lược này, Pháp đã thành công quá mức dự định: giữ được giá của đồng quan và,

vào năm 1993, một phần ba các khoản nợ nhà nước Pháp được tài trợ bởi tư bản nước ngoài.

Nhưng đây là con dao hai lưỡi! Lựa chọn chiến lược nói trên quả thật đã giúp Pháp giải quyết dễ và nhanh những bức thiết trước mắt. Nhưng với cái giá của một sự phụ thuộc nặng nề và của một bất ổn định to lớn, trong trung hạn. Sự kiện tư bản nước ngoài tràn vào các thị trường tài chính Pháp chắc chắn sẽ làm tăng nhu cầu trên đồng quan, và cùng với tỷ suất lãi cao, nó làm cho đồng quan tội giá. Điều này đưa đến, trước hết, nhược điểm to lớn cho chính sách tỷ hối, bởi vì bất cứ một động đậy nhỏ nào trên tỷ hối đều có thể đưa đến những phản ứng mãnh cảm rất lớn trên thị trường tài chính. Trong khi nếu các khoản nợ nhà nước được tài trợ bởi người Pháp, chính quyền Pháp sẽ có nhiều tự do hơn vì phần đông người Pháp không bị cảm ứng bởi sự lên xuống nhẹ của tỷ hối, chỉ có rất ít người Pháp có liên hệ đến tỷ hối như người nước ngoài. Mặt khác, điều này rõ ràng làm giảm khả năng xuất khẩu của các mặt hàng Pháp và giảm mức tiêu thụ trong nước; đem đến khó khăn cho sinh hoạt sản xuất, xí nghiệp đóng cửa thải công nhân hàng loạt, các quỹ an sinh xã hội thâm thủng thêm, trong khi tiết kiệm quốc gia giảm và cán cân ngoại thương thụt; không còn tiền để đầu tư tái sản xuất, kinh tế quốc gia ngày càng suy sút và nợ nước ngoài tăng. Rồi phải cần thêm tài trợ của tư bản nước ngoài...; thế là, sự suy sụp kinh tế đã quay đủ một vòng của đường xoắn ốc “thoái triển”. Và vòng khác bắt đầu!

Trong kinh tế, cũng cần có cái nhìn ngắn hạn, nhưng nó phải nằm trong một tầm nhìn dài hạn. Trong cái nhìn ngắn hạn, cách lý luận “hiệu ứng truy đoạt” (l'effet de l'éviction) quả thật là thiết thực, cho thấy chỉ số tiết kiệm là dấu chỉ chính của sự tiến triển kinh tế- ở từng thời đoạn ngắn, tiết kiệm quốc gia có thể được xem cố định, chỉ cần phân chia giữa nhu cầu nhà nước và nhu cầu tư nhân, nếu tiết kiệm cao, nó có thể tài trợ cho các khoản thâm thủng nhà nước và nhiều dự án đầu tư tư nhân. Nhưng trong tầm nhìn dài hạn, sinh hoạt kinh tế không phải là “trò chơi mà tổng số bằng không” (jeu à somme nulle- bên này được thêm 1, thì bên kia bị bớt 1) như thế, mà một tiến trình. Chính vào thời kỳ kiểm duyệt, sản xuất xã hội dưới năng lực sản xuất thực sự, tiết kiệm kém so với mức phải có, mới cần phải tăng đầu tư của nhà nước, tức là chịu thâm thủng thêm (xem lại quan điểm của Keynes), để nâng tỷ số tiến triển kinh tế, tạo ra việc làm, giảm thâm thủng ở các quỹ an sinh xã hội, nâng

luôn tỷ số tiết kiệm, đưa đến sự thăng bằng ngân sách, sau đó. Dĩ nhiên, cần phải thấy rõ năng lực sản xuất đang bị kìm dìm nằm ở khu vực nào.

Nhất thiết hai tầm nhìn này cần phải được dung hòa nhau. Những lý thuyết gia của khuynh hướng tự do cạnh tranh thừa biết điều này. Nhưng quan điểm của họ còn được viện chứng bởi thực tại là phải đối đầu với sự cạnh tranh đáng ngại của các quốc gia mới kỹ nghệ hoá. Với mức lương công nhân thấp vì không có những hệ thống bảo hộ người lao động và an sinh xã hội, những quốc gia này lôi cuốn dần công việc làm và phá hủy dần nền kinh tế của các quốc gia tiên tiến. Nhưng tại sao không nghĩ đến việc vừa cải tổ hệ thống an sinh xã hội đã có tại các nước tiên tiến, để tránh đưa đến kết quả làm tan vỡ các xã thể này, vừa thúc buộc các quốc gia mới kỹ nghệ hóa kia xây dựng dần một hệ thống an sinh xã hội đúng đắn và phù hợp, trước mắt là đối với đàn bà và trẻ em? Tại sao không động viên tất cả đi tìm những giải pháp giữa hai (giữa hai hệ tiêu chuẩn: luân lý xã hội và hiệu năng kinh tế; giữa hiện tại và tương lai) phù hợp với từng môi trường văn hóa, mà lại thúc buộc mọi nơi quá độ lên chủ nghĩa tự do thị trường? Thêm nữa còn phải đặt vấn đề

xây dựng ở mức độ toàn cầu các quỹ bảo vệ và tái tạo môi sinh, hầu bảo tồn môi trường sống cho những thế hệ tương lai của nhân loại. Rõ ràng đề nghị của khuynh hướng tự do không phải là vô tư.

Cũng tại các nước tiên tiến, một số quan điểm đối nghịch với khuynh hướng tự do lại lên án sự cạnh tranh quốc tế, và có ý nghĩ quay về với chủ nghĩa quốc gia, với chế độ bảo hộ mậu dịch. Họ cho rằng: sở dĩ thất nghiệp tăng lên ở Tây Âu, chẳng hạn, là vì bị sự cạnh tranh “bất chính” (chữ của họ là déloyal) nhất là của các nước mới kỹ nghệ hóa Đông Á và Đông Nam Á. Vậy, phải ngăn chặn sự cạnh tranh này, bằng cách đánh thuế cao các mặt hàng đến từ các quốc gia đó, để bù vào những lỗ trống ngân sách của các quỹ an sinh xã hội (xem vài chương trình tranh cử tổng thống tại Pháp, tháng 5.1995) Quan điểm này rất dễ bị phản biện, vì trái với thực tế là các nước Tây Âu gần như luôn luôn có thặng dư trong cán cân mậu dịch với các nước Á châu kể trên, nói riêng, và với toàn bộ các quốc gia hậu tiến, nói chung. Để nhận định rõ hơn, cần phải xem lại cuộc tranh luận về sự lựa chọn giữa chế độ bảo hộ mậu dịch và chế độ tự do mậu dịch.

### V- Thuyết tự do mậu dịch.

Trong lãnh vực trao đổi mậu dịch quốc tế, lý thuyết nền tảng vẫn là lý thuyết cổ điển về “ưu thế so sánh” (avantages comparatifs), được chứng minh bởi Ricardo và được bổ túc bởi J.S. Mill. Theo thuyết này: Trao đổi mậu dịch quốc tế sinh ra ích lợi tổng quát, sinh ra giá trị thặng dư, sự giàu có được tăng trưởng. Kết quả này tương ứng với việc các quốc gia từ bỏ những khu vực (hay ngành) sản xuất được đánh giá là tương đối kém lợi điểm, để chuyên môn hóa vào những khu vực kỹ nghệ khác có nhiều lợi điểm hơn, như thế, giá thành sản phẩm được làm ra sẽ tương đối hạ để có thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế. Tức là: mỗi quốc gia sẽ sản xuất và sẽ xuất cảng với giá thành hạ nhất những mặt hàng mà mình có thể làm tốt nhất; việc này sẽ cho phép quốc gia đó nhập cảng với số lượng lớn những sản phẩm mà mình đã từ bỏ không sản xuất trong nước nữa. Và một lợi nhuận thuần, một thặng dư tổng quát, sẽ có được nhờ nơi việc chuyên môn hóa sản xuất này.

Còn lại vấn đề chính là sự phân chia phân thặng dư tổng quát đó. Trong thực tế, thường sự phân chia không được công bằng, nó phụ thuộc nơi loại chuyên ngành

mà mỗi quốc gia đã chọn và phụ thuộc nơi thế đứng và sức mạnh của mỗi quốc gia trong cuộc trao đổi. Trong cuộc trao đổi này, các quốc gia tiên tiến, với thế đứng và sức mạnh của họ, đã thành công hơn những quốc gia khác trong việc rút về cho mình phần lợi nhuận lớn hơn. Vì thế, từ sau thế chiến 2, các quốc gia này đã năng nổ cổ động thuyết này, đồng thời ràng buộc các quốc gia trong “luật chơi” do chính họ đưa ra (xem Hiệp Ước GATT - General Act on Tax and Tariff, đã được thay thế bằng WTO - World Trade Organization)

Dù sao chẳng nữa, mọi quốc gia đều có thể tìm thấy ích lợi, dù không toàn vẹn, trong cuộc trao đổi mậu dịch quốc tế. Ngay cả một quốc gia nào đó không có một ngành sản xuất nào mà mình có ưu thế tuyệt đối so với các nước khác, thì cũng tìm thấy được lợi ích trong việc từ bỏ các ngành ít nắm vững nhất, để dồn sức vào những ngành mà mình tương đối nắm vững hơn. Nói cách khác: mỗi quốc gia hãy chuyên môn hóa vào những ngành sản xuất mà mình ít có yếu điểm nhất, để có thể có mặt trong cuộc trao đổi quốc tế, từ đó tích lũy phương tiện tiến dần đến các ngành khác. Thành quả nền tảng của thuyết

“ưu thế so sánh” nằm ở dài hạn nên, trên nguyên tắc, không mâu thuẫn với những thất lợi có thể xảy ra trong ngắn và trung hạn. Đây cũng là thành quả tích cực, vừa có tính phổ quát vừa vững chắc, của khoa học kinh tế, chưa bao giờ bị đặt lại nghi vấn, ngay trong những năm vừa qua toàn bộ lý thuyết được điều chỉnh lại.

Không cần nhắc lại sự trao đổi mậu dịch ở thời đại thuộc địa: chủ yếu là sự trao đổi có tính “liên khu vực kinh tế” (inter- secteurs), giữa các cường quốc Âu châu xuất cảng sang các thuộc địa của họ những thành phẩm kỹ nghệ (thuộc khu vực kinh tế thứ hai), được chế biến từ những nguyên-nhiên-vật liệu thô (khu vực kinh tế thứ nhất) nhập cảng từ các thuộc địa đó. Nhưng vấn đề vẫn xảy đến trong thực tế hiện nay là, trong đại thể, chỉ có rất ít sự trao đổi mậu dịch quốc tế theo ý nghĩ của Ricardo: trao đổi “liên ngành” (inter- branches), trong khi, phần lớn là những trao đổi được thực hiện trong khung cảnh gọi là trao đổi “nội ngành” (intra-branches), bên trong của từng ngành sản xuất: quốc gia này xuất cảng loại xe hiệu A và nhập cảng loại xe hiệu B. Dù vậy, người ta cũng có thể chứng minh được, bằng số liệu cụ thể, là việc chuyên môn hoá sản xuất vẫn đem đến những ưu ích tương đối cho mọi thành viên trong cuộc trao đổi, ngay cả trong sự trao đổi mậu dịch “nội ngành”. Tóm lại: bài học của thuyết tự do mậu dịch được xem là tích cực trong mọi trường hợp, và mọi nền kinh tế đều có thể rút tía được ở đó những ích lợi thực tiễn.

Mới đây, nhiều nỗ lực nghiên cứu nhằm qui thức hóa tư tưởng “bảo hộ mậu dịch cần thiết”, ít ra dưới danh nghĩa tạm thời, và chỉ liên hệ đến một số ngành mà thôi (xem công trình nghiên cứu của P.R. Krugman, *Rethinking international trade*, MIT Press, Cambridge, 3.1990). Chứng minh lý thuyết của những nghiên cứu mới này tương đối khá phức tạp, nhưng tựu trung nhắm đến việc xét lại và từ bỏ một số định luật của hệ thống lý thuyết tự do mậu dịch cổ điển, nhất là giả thuyết về sự cạnh tranh hoàn hảo.

Theo thuyết tự do mậu dịch cổ điển, lợi ích cụ thể của việc các quốc gia tự chuyên môn hóa, theo đặc điểm kinh tế của mình, đã được chứng minh, chẳng hạn như nước Đức có lợi hơn khi từ bỏ việc sản xuất sắt thép, và nước Nga có lợi hơn khi không sản xuất xe hơi nữa. Nhưng việc này- chính đây là chỗ lưu ý của công trình nghiên cứu mới- không phải là Nga chỉ bỏ việc sản xuất xe hơi, nhưng bỏ luôn “kiến thức kỹ nghệ” (know-how) và cả một bộ phận văn hóa kỹ thuật, đồng

thời chấp nhận tính bất phản hồi của tiến trình phát triển kinh tế. Nước Nga sẽ đánh mất một phần “vốn liếng nhân lực” (capitiaux humains), tức là đánh mất một phần năng lực phát triển kỹ nghệ của mình. Vốn liếng nhân lực này (như Mác đã từng đề cập đến lần đầu tiên trong *Travail salarié et capital- 1849*) không có ở dạng vật thể (tiền bạc, máy móc, công cụ) nhưng có thật, và việc từ bỏ nó chẳng những gây khó khăn cho tiến trình phát triển kiến thức kỹ nghệ và văn hóa kỹ thuật, mà còn cho cả tiến trình phát triển nói chung. Ngược lại, nếu Nga cứ tiếp tục sản xuất xe hơi, dù trong nhất thời Nga không có lợi gì cả, nhưng xe hơi Nga sẽ ngày càng tốt hơn, và trong một thời hạn nào đó, 10 năm chẳng hạn, xe hơi Nga sẽ rất có thể cạnh tranh được trên thị trường. Lịch sử phát triển ngành xe hơi Nhật Bản là một chứng minh: nhờ các khoản cho vay của Ngân Hàng Thế Giới, kèm với một chính sách bảo hộ trong 10 năm (và cũng chính với phương thức này các “con rồng” Đông Á cựa cựa, rồi ngóc đầu).

Luận chứng trên cho thấy: lý thuyết cổ điển về tự do mậu dịch có thể dẫn tới thất lợi trong dài hạn, vì chuyên môn hóa dẫn tới sự đánh mất kiến thức kỹ nghệ, kiến thức tổ chức trong công nghệ, văn hóa kỹ thuật..., tức là đánh mất những cái nền tảng nhất của sự phát triển. Phân tích này cũng bao hàm một thực tế là ưu thế so sánh luôn luôn tiến hóa. Chính sách bảo hộ mậu dịch hôm nay rất có thể dẫn đến ưu thế trong ngày mai, và trong ngày một kiến thức kỹ nghệ thu thập được trong ngành này sẽ được phổ biến trong các ngành công nghệ khác, và có thể sẽ là cơ sở cho các ngành kỹ nghệ mới sinh ra. Nói cách khác, sự mất mát nói trên, đối với quốc gia liên hệ, còn có nghĩa là sự đánh mất khả năng thích ứng cần thiết để đối diện với tương lai.

Những lý lẽ vừa trình bày trên, gom lại, cũng chỉ là để trả lời câu hỏi: Điều gì sẽ xảy ra nếu áp dụng đầy đủ các qui luật của thuyết tự do mậu dịch? Tất nhiên, tại mỗi quốc gia, những ngành sản xuất không cạnh tranh được sẽ sụp tiệm và biến mất. Tại sao? Giải thích kiểu cổ điển là: nó sụp tiệm và biến mất vì nó không có ưu thế so sánh. Đưa đến kết luận: mỗi quốc gia chỉ nên sản xuất những gì mình có thể làm tốt hơn và tìm thấy lợi ích trong sự trao đổi mậu dịch quốc tế. Đúng vậy. Không thể bù lỗ mãi cho việc sản xuất những mặt hàng không bán được. Nhưng theo cách nhìn mới: sự tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thể hiện bề ngoài của tiến trình tích lũy kiến thức kỹ nghệ, của văn hóa kỹ thuật và tổ chức trong

## Một Logic cho Thực Tại ..

công nghệ- điều này đã không được lưu ý tới trong cách nhìn cổ điển. Đưa đến kết luận mới: việc từ bỏ một ngành sản xuất không sinh lợi nào đó rất có thể cũng là việc từ bỏ một ngành sản xuất mà ưu thế so sánh còn tiềm tàng nhưng chưa hiện thực.

Nói cách khác: theo cách nhìn mới, một quốc gia nào đó nếu áp dụng cách giáo điều các qui luật của thuyết tự do mậu dịch là tự của nhánh cây mà trên đó nền kinh tế quốc gia đang ngồi. Khi từ bỏ ngành sản xuất xe hơi, Nga đóng cửa đối với mọi tiềm năng tiến hóa nói chung, chứ không chỉ liên hệ giới hạn trong ngành xe hơi. Sản xuất thép, thật vậy, chỉ đòi hỏi một trình độ chuyên môn khá giới hạn. Ngay cả khi Nga có thể tạo ra trong ngắn hạn lợi nhuận nhờ ngành luyện thép, Nga sẽ tích lũy sự chậm trễ về trình độ chuyên môn so với những nước khác, sự chậm trễ này hiển nhiên bao hàm sự kém khả năng thích ứng với các ngành sản xuất trong tương lai, ngày càng phức hợp hơn trên phương diện kiến thức kỹ nghệ. Điều này là dấu hiệu xấu cho tương lai của nước Nga. Thêm nữa, tiến trình phát triển kinh tế cũng là tiến trình trở thành. Nếu Nga chuyên môn hoá thái quá, để trở thành anh không lồ về sắt thép, chẳng hạn, nhưng rồi một ngày nào đó, những chất liệu hỗn hợp mới sẽ thay thế sắt thép. Khi đó, Nga sẽ bị loại khỏi sân khấu trao đổi quốc tế, bị gạt ra bên lề của cuộc chạy đua phát triển, không còn cách cứu chữa.

Tóm lại, cũng chính với lô-gích của thuyết tự do mậu dịch cổ điển, nhưng một khi được phân tích đến cùng, lô-gích này lại biện minh cho thuyết bảo hộ mậu dịch bán phần và trong ngắn hạn, trên một số ngành được xem là động lực của tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Hơn nữa, đây không phải là biện minh cho quan điểm bế quan tỏa cảng của chủ nghĩa quốc gia cực đoan. Cũng không phải là thuyết tự do mậu dịch cổ điển đã bị phủ nhận, nhưng nó được bỏ tước bằng một cách nhìn hoàn hảo hơn, nhờ đó thuyết cổ điển có thể được vận dụng một cách thông minh hơn, với tất cả mọi hệ quả kinh tế chính trị mà nó mang tới. Thật ra, thuyết tự do mậu dịch thuần túy chưa bao giờ được áp dụng ở đâu cả. Từ rất lâu, trước khi qui thúc mới được thành hình, cách vận

dụng này đã được sử dụng khắp nơi trong thực tế, ví dụ như: Nước Pháp cuối cùng đã thành công trong việc phát triển kỹ nghệ viễn thông của mình, sau khoảng hai thập niên bảo hộ nó bằng mọi cách.

Vấn đề còn lại để thảo luận là xác định ngành nào cần phải được bảo hộ.: có một số ngành được xem là chiến lược vì nó tạo điều kiện cho sự phát triển của một số ngành khác có liên hệ, và kiến thức thu thập được ở đó có thể được phổ biến ra để giúp phát triển các ngành khác. Đây là công việc của mỗi quốc gia, và việc xác định này, trong cách nhìn mới, chắc chắn chỉ có thể được thực hiện tốt đẹp sau khi đã hoàn tất hai công việc nền tảng khác: 1/ phát hiện ưu thế so sánh tiềm tàng của mình, và 2/ dựa trên phát hiện đó, xây dựng một chiến lược phát triển dài hạn. Nói gọn: việc chuyên môn hóa sản xuất phải được kết hợp với vấn đề trao đổi mậu dịch với bên ngoài và vấn đề phát triển nội lực, và tất cả đều phải trong cái nhìn dài hạn, với khẳng định then chốt: chính vốn liếng nhân lực- kiến thức kỹ nghệ, văn hóa kỹ thuật...- là động năng quan trọng nhất của sự phát triển, nói chung, và của sự tăng trưởng kinh tế, nói riêng- vốn liếng nhân lực của quốc gia càng cao sẽ có tác động càng tốt trên tỷ suất tăng trưởng kinh tế của quốc gia và, với sức mạnh kinh tế, trên tính chất và thể đứng của quốc gia này trong sự trao đổi mậu dịch với những quốc gia khác.

Như đã thấy: chỉ cần thêm tác tố vốn liếng nhân lực này vào là có thể thay đổi hẳn kết luận của thuyết tự do mậu dịch, dẫn đến chỗ bớt giáo điều tự do và phải chấp nhận một phần thuyết bảo hộ mậu dịch. Tương tự như vậy, thuyết “phát triển nội sinh” (le développement endogène), trước kia bị phủ nhận vì xu hướng đóng cửa của nó, giờ đây cũng cần phải được thảo luận lại. Và cũng thế, chỉ cần thêm vào tác tố vốn liếng nhân lực là giải đáp của thuyết này có thể sẽ là ngược lại, tức là sẽ bớt giáo điều phong kín và phải chấp nhận một phần thuyết tự do mậu dịch. Tất cả cùng đi tìm những giải pháp trung đạo, những giữa hai, nhưng lần này là giữa hai quan điểm bảo hộ mậu dịch và tự do mậu dịch, giữa đóng và mở đối với bên ngoài.

## VI- Cứu cánh và cần thiết.

Thật vậy, một cách tự nhiên, mọi sinh hoạt của con người và của xã hội đều bị kẹp giữa hai thứ ngôn ngữ, mà không ngôn ngữ nào có thể bị loại trừ. Ngôn ngữ của

cần thiết xuất phát từ bản tính tự nhiên, từ những nhu cầu cơ bản, và được cấu thành bởi vô vàn những thúc buộc của sự sống thực tại trước mắt. Nên, như trong sinh

hoạt kinh tế, không thể tránh né được của những qui luật của thị trường, dù chúng rất lạnh lùng và tàn nhẫn, đối với một số người, và cũng thật là vô vọng nếu muốn loại trừ sự ràng buộc của chúng. Trong ngôn ngữ khác, ngôn ngữ của cứu cánh, sinh hoạt kinh tế chỉ có giá trị trong những dự định, hay định hướng nhắm đến tương lai, của chúng, chẳng hạn như: dự định nâng cao hạnh phúc của mọi người, dự định tạo nên một xã thể cộng đồng, trong đó mọi thành viên của nó đều có phần, có chỗ đứng, có quyền và có trách nhiệm tham gia trong mọi mặt của tiến trình trở thành của xã thể...

Đối với ngôn ngữ của cần thiết, của bó buộc, ngôn ngữ của cứu cánh thể hiện cùng lúc như cái gì còn thiếu và như cái gì phải đạt đến- một thách đố. Hai thứ ngôn ngữ này chính là tiếng nói của “cái là” và “cái phải là”. Chúng chỉ hiện hữu ở trình độ con người, trong mỗi người, và chúng không bao giờ tách rời nhau: “ngôn ngữ của cứu cánh”, của dự án, đem đến cho “ngôn ngữ của cần thiết”, của bó buộc, một định hướng, hay một đạo lý; và ngược lại nếu không được xây nền trên ngôn ngữ của cần thiết, mọi dự án đều là không tưởng. Thực tế này bao hàm sự đối đầu nhị phân thường thấy giữa tính thuận lý (la rationalité) và tính phóng tưởng (l'idéalité), nhưng nó cũng là động năng thúc đẩy sự tiến hóa của con người và của xã hội người, nên nhất thiết chúng phải tương ứng nhau hầu tránh cảnh đau lòng, khi, trong những hoàn cảnh quá khắc khe nào đó, bị bó buộc phải chọn một và bỏ một.

Làm thế nào để chúng tương ứng nhau? Nói đến tương ứng là nói đến quan hệ. Để có quan hệ tương ứng, bất buộc chúng phải tương dung hoặc tương trợ nhau. Nếu tương khắc hoặc tương diệt nhau thì chúng không thể tương ứng được, như trường hợp giữa lý tưởng và phương cách XHCN., đã nói trên. Vậy, để chúng tương ứng nhau, phải sửa đổi như thế nào? Phải sửa lý tưởng hay sửa phương cách? Những người lo việc này chắc chắn đã có giải đáp. Cũng vậy, để thấy mức độ tương ứng của hai vế: “yêu nước” và “yêu CNXH, trong câu “yêu nước tức là yêu CNXH”, chỉ cần đối chiếu chúng trên cả hai bình diện: lý tưởng và phương cách. “Yêu nước” là giá trị nền tảng của văn hóa truyền thống Việt Nam, nó không phải là quá khứ, nhưng chính là “cái là” của dân tộc Việt (xem thêm Phan Ngọc, sdd). Còn “yêu CNXH” là cái người ta muốn dân tộc Việt “phải là”. Nếu trên bình diện nào đó, hoặc trên cả hai, chúng không tương ứng nhau, thì không thể tránh được việc người Việt Nam phải lựa

chọn hoặc cái này hoặc cái kia. Khi đó, nếu muốn buộc người Việt phải chấp nhận cả hai, hoặc phải chọn CNXH, thì chỉ còn cách là phải dùng đến bạo lực. Phương cách bạo lực vốn không có trong truyền thống văn hóa Việt Nam, và giới hạn của nó như thế nào trên người Việt, mọi người đều biết.

Trong bề sâu, CNXH là một dự án tối hậu, một thách đố, nó thuộc về ngôn ngữ của cứu cánh. Nhưng, tại các hệ thống XHCN. Đông Âu và Liên Xô, các diễn văn lại sử dụng nó như ngôn ngữ của cần thiết, của bó buộc tự nhiên và cơ bản. Vì thế các thể chế này không còn thấy những chỗ thiếu của chúng nữa; đưa đến chỗ ngăn chặn bằng mọi cách sự vận hành của mọi cái “giữa hai”, tức là tự khóa ngẹt mọi khả năng xoay sở để cải thiện, để thích ứng. Nay, sự sụp đổ của chúng tạo ra tại các xã hội này một lỗ trống trong ngôn ngữ của cứu cánh. Và trong khung cảnh đó, hầu như mọi người chỉ còn biết lùi về với ngôn ngữ nguyên thủy và thuần túy của cần thiết: ngôn ngữ của động vật người là chó sói của người (nói theo kiểu của T. Hobbes, triết gia Anh, 1588-1679, trong *Léviathan*).

Ở bình diện tâm lý, là người ai cũng có ước vọng hướng thiện, ai cũng mong ngày mai được tốt hơn hôm nay. Dự án XHCN. cũng đã một thời kích động và ám ảnh người Tây Âu như một ước vọng có tính tâm bệnh lý. Âm ảnh này nay không còn, nhưng tâm bệnh vẫn chưa được cứu chữa. Giờ đây các xã hội Tây Âu không còn sự thôi thúc của ngôn ngữ cứu cánh XHCN. nữa, chỉ còn cách quay về với ngôn ngữ của thực dụng, của lý lẽ lạnh lùng và tàn nhẫn của sự cần thiết trước mắt là phải ganh đua để sống còn. Những dạng “giữa hai” khá phổ biến cũng mất đi động lực giúp chúng tự bổ khuyết những chỗ thiếu, hay tự cải sửa những thái quá của chúng. Và, khắp nơi đều nghe nói rằng: “Không còn một giải pháp thay thế nào khác”, chỉ còn duy nhất một mô hình để qui chiếu là mô hình lý thuyết của CNTB, hay chủ nghĩa thị trường tự do.

Vì thế, và chắc chắn cũng vì phải cấp thời đưa ra một giải pháp nhằm ngăn chặn quán tính quay về với nghĩa quốc gia dân tộc cực đoan, như hiện thấy tại các nước Đông Âu và Liên Xô cũ sau khi các thể chế toàn trị sụp đổ, nhất là tại Nam Tư, tức là cấp thời phải định khung sự trở thành của chúng, nên hầu hết các “cổ vấn” Tây phương đề nghị xây dựng tại những vùng đất đó một dạng tổ chức sinh hoạt xã hội thuần túy nhất của chủ nghĩa thị trường tự do, chưa bao giờ hiện hữu, hay chỉ



hiện hữu trên sách vở hoặc trong phòng thí nghiệm. Chính các nước Tây phương cũng còn quá xa với dạng thuần túy lý thuyết này, và đang phải đối diện với những cơn bệnh trầm kha do chính sự thái quá của tự do cạnh tranh trong kinh tế thị trường tạo ra. Nhưng vì đã để nghị cho nơi khác, nên Tây phương cũng phải ráng áp dụng cho chính mình mô hình đó, tức là cũng phải tổ chức sự quá độ lên mô hình lý thuyết của chủ nghĩa tự do thị trường.

Trong khung cảnh của sự bế tắc tư tưởng cách toàn diện như vậy, chiến lược “phát triển kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.”, được lãnh đạo VN lựa chọn, không phải là không có cái lý của nó (không đề cập đến ý đồ, chắc chắn phải có của những thành phần cơ hội chủ nghĩa, muốn sử dụng chiến lược này như tấm bình phong để che dấu tham vọng riêng tư). Thực ra, đây không phải là giải pháp cho vấn đề Việt Nam, nhưng một khi đã lựa chọn cũng nên lưu ý mấy điểm then chốt, sau đây:

1. Khi nói “phát triển kinh tế thị trường” là nói đến phương cách kinh tế thị trường, là nói bằng ngôn ngữ của cần thiết, cần thiết phải sống còn. Ngôn ngữ này rất lạnh lùng và tàn nhẫn. Nguyên tắc căn bản của nó rất đơn giản: phải nhanh hơn kẻ khác. Như hình ảnh: một nhóm người đang đi với nhau trong rừng, gặp một bầy cọp đói phóng tới rượt bắt, chỉ ai chạy nhanh nhất là có hy vọng sống còn.

2. Khi nói “định hướng XHCN.” là nói đến lý tưởng XHCN., là nói bằng ngôn ngữ của cứu cánh. Như đã được chứng minh, phương cách XHCN. là bất cập, nhưng lý tưởng XHCN., trong nhất thời, có thể được sử dụng như một phương tiện (cần nhấn mạnh điều này) để đem đến cho sinh hoạt của con người và xã thể một đạo lý. Nhưng đạo lý này cần thiết phải được thể hiện thực sự trong hành động, chứ không chỉ trong diễn văn.

3. Để tiến đạt dần đến lý tưởng XHCN., bằng phương cách kinh tế thị trường, nhất thiết phải có một hệ thống luật pháp vừa công minh vừa có khả năng tiến

hóa theo thời cảnh. Một hệ thống luật pháp như vậy chỉ có thể có được, một cách có thể gọi được là tự động, từ cách vận hành tự nhiên của một chế độ dân chủ.

Hẳn nhiên, cần phải xác định lại: Thế nào là dân chủ? (không nhất thiết phải theo cách xác định của người khác). Đây là lĩnh vực của chính trị học: khoa học nghiên cứu sự tổ chức và vận hành của xã thể cộng đồng, nhằm tìm giải đáp cho câu hỏi nền tảng của chức năng chính yếu của sinh hoạt chính trị (không phải của quyền lực) là: làm sao để chuyển ý chí cá nhân, hay riêng rẽ, thành ý chí của tập thể? <sup>5</sup> Lĩnh vực này sẽ được nghiên cứu sau.

Tạm thời xin nhắc công thức của J.S. Mill: dân chủ là tự quản (self-govern). Và như mọi người đều thấy trong thực tế: mọi dạng tổ chức xã hội được vận hành với những nguyên tắc tự nhiên của thể chế dân chủ chỉ có thể là những giải pháp trung đạo. Vì, nếu thể chế quân chủ chỉ nhắm đến việc thiết lập và củng cố cái duy nhất thể của quyền lực quân vương và thường phải dựa trên thần quyền, thể chế dân chủ dựa trên dân quyền và nhân quyền, nhắm đến việc thiết lập hợp nhất thể, hay thể thống nhất của xã thể, trên nền tảng của việc thực hiện cái toàn thể của xã thể đó, thông qua việc thành hình một qui ước chung (như Hương Ước, của làng Việt Nam, và Quốc Ước, còn quen gọi là Hiến Pháp <sup>6</sup>). Với Quốc Hội là cơ quan đại biểu cho toàn thể, và Nhà Nước (l'Etat) là biểu tượng của hợp nhất thể.

Nếu Quốc Hội chỉ đại biểu cho một phần nhỏ của toàn thể, thì Nhà Nước cũng không thể là biểu tượng của hợp nhất thể được, mà chỉ biểu tượng cho một phần của hợp nhất thể mà thôi. Và vì phải thiết lập tính toàn diện của xã thể nên, trong các thể chế dân chủ, nguyên tắc “hoặc cái này, hoặc cái kia” không thể áp dụng được, hay chỉ được áp dụng trong phạm vi rất hạn hẹp, nó phải được thay thế bằng nguyên tắc “cái này và cái kia, với những cái khác”. Do đó những giải pháp cực đoan một phía chỉ được xem như những mô hình lý thuyết, sản phẩm của tư tưởng, của sách vở để qui chiếu, và chỉ

5 Tạm xác định như thế, và rất mong được ý kiến của các học giả. Vì ngay như trong tự điển triết học Larousse, bản in 1995, có viết: Cette science a, aujourd'hui, beaucoup plus de mal à définir sa méthode et son objet. Khoa học này ngày nay có nhiều khó khăn hơn trong việc xác định phương pháp và đối tượng của nó.

6 Đề nghị thay chữ Hiến Pháp (Constitution) bởi chữ Quốc Ước (dịch ra tiếng Pháp là Convention Nationale)- nghĩa gốc của Constitution là “việc (sự) tạo lập”. Vì nó phù hợp với văn minh Hương Ước (Convention villageoise) của Việt Nam hơn, và nhất là vì điều cần nhất trong khoa học chính trị là phải phân biệt “việc tạo lập” (constitution) với “chủ thể của việc tạo lập” (constituants) và với “cái được tạo lập” (constitués). “Cái được tạo lập” ở đây là Quốc Ước. Và, khác với việc tạo lập Hiến Pháp, thường chỉ do một số người, việc tạo lập Quốc Ước chính là việc làm then chốt nhất để chuyển “cái toàn thể” (la totalité) thành “hợp nhất thể” (l'unité) của Quốc Gia (la Nation). Chỉ còn lại vấn đề xác định ai, thành phần này, là “những chủ thể của việc tạo lập”, sao cho những chủ thể này đại biểu được cái toàn thể của Cộng Đồng Quốc Gia (la totalité de la Communauté Nationale).

những giải pháp có khả năng dung hợp rộng rãi, những giải pháp trung đạo, mới được chấp nhận để thực hiện.

## VII- Logic của thực tại.

Đến đây chắc hẳn độc giả cũng đã thấy rõ ý của chúng tôi là muốn trình bày vấn đề theo lô-gích nhị đối của kiểu lý luận truyền thống Tây phương, đồng thời muốn cho thấy giới hạn của nó bằng những lập luận rút ra từ những sự kiện thực tế. Đúng thế. Và giới hạn của nó được trình bày ở nhiều dạng:

Ở đoạn II, là sự đối đầu giữa hai chủ nghĩa, đã chia xã hội thành hai bên phải và trái, tả và hữu. Theo cách của Claude Lévy-Trauss, cũng là đối đầu xuyên tâm (l'opposition diamétrale), với hai vế đối nhau trên cùng một mặt bằng.

Ở đoạn III, là sự đối đầu giữa hai bình diện sinh hoạt của con người sống trong xã hội: bình diện kinh tế và bình diện xã hội: cũng theo cách của Lévy-Trauss, “đối đầu dọc” (l'opposition verticale).

Ở đoạn V, là sự đối đầu giữa tự do mâu dịch và bảo hộ mâu dịch, tức là giữa trong và ngoài nước. Còn được gọi là đối đầu đồng tâm (concentrique).

Ở đoạn VI, là sự đối đầu giữa cứu cánh và cần thiết, giữa dự án tương lai và bó buộc hiện tại. Đây là đối đầu nằm trong chính mỗi người.

Trong khi, chúng tôi chỉ nêu sự mâu thuẫn (contradiction) hay bất cập (incompatibilité), ở đoạn I, giữa lý tưởng và phương cách và, ở đoạn IV, giữa hai cách nhìn ngắn hạn và dài hạn. Ở đây không có sự đối đầu (opposition).

Một cặp đôi gọi là đối đầu nhau phải là một cặp đôi trong đó hai vế hiện diện một cách tự nhiên, không thể có vế này mà không có vế kia được, như: khi có bên phải thì phải có bên trái, có trong phải có ngoài, có tốt phải có xấu, có sinh phải có tử, v.v... Lý tưởng và phương cách thực hiện lý tưởng đều do mỗi người chọn lấy. Một người đang ở Đà Nẵng, biết rõ Hà Nội ở phía Bắc và muốn đến Hà Nội, nhưng lại chọn hướng Nam mà đi, thì dĩ nhiên muốn đời sẽ không đến được Hà Nội, và người này cố ý “làm một đàng, muốn một nẻo”. Ở đây chỉ có sự bất cập, hay mâu thuẫn, giữa muốn và làm, chứ không có sự đối đầu. Cũng không có sự đối đầu tự nhiên giữa hai phương án ngắn hạn và dài hạn.

Lô-gích nhị đối của lối lý luận truyền thống Tây phương thể hiện trong nhiều tài liệu. Trong quyển *Métaphysique*, Aristotle đã dựa trên hai nguyên lý nền tảng, hữu hạn và vô hạn, do Pythagore đề ra, lập bảng liệt kê những cặp đôi đối đãi: bên phải và bên trái, trên và dưới, trong và ngoài, động và tĩnh, sống và chết, tinh thần và vật chất, tốt và xấu, đúng và sai (hợp lý và phản lý), tinh thần và vật chất, một và nhiều... (A, 5, 986a). Cũng thấy một hệ thống những cặp đôi tương tự trong *Le Sophisme* của Platon (254d- 256d). Thêm vào đó, Aristotle đưa ra lối lý luận “loại trừ khả thể thứ ba” (tiers exclu), tức là kiểu lý luận nhị phân biệt đối: “ou bien..., ou bien”. Nguyên tắc nhị đối này cũng là nền tảng của quan niệm sống Tây phương, như đã hiện rõ trong châm ngôn của Shakespeare: “to be or not to be”. Tất cả tạo nên mẫu người Tây phương đặc thù, mà như Nietzsche nói: con người Tây phương là “con người hành và phản hành” (l'homme d'action et de ré-action) (xem Friedrich Nietzsche, *Par delà le bien et le mal*, n.x.b. Plurriel, Paris 1987). Nên có thể nói rằng: sự lật ngược cán cân trên bình diện lý thuyết và chính sách (như lật bánh đa) nói trên, không chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên của lịch sử, đúng hơn còn là sản phẩm nghịch luận và phản hành của kiểu tư duy truyền thống Tây phương.

Kiểu tư duy truyền thống này cũng đã tiến hóa nhiều, từ khoảng nửa thế kỷ nay. Lévy-Trauss, sau nhiều năm nghiên cứu nhân văn học trên thực tiễn của nhiều dạng tổ chức xã thể truyền thống của các dân tộc Mỹ, Úc và Á châu, đã đi đến kết luận, tóm tắt như sau: 1/ trong thực tế, mọi dạng nhị đối đều hàm chứa vế thứ ba, làm trung gian cho hai vế, tạo thành dạng tam phân; 2/ từ đó, các dạng nhị đối chỉ được xem như là dạng đặc biệt của tam phân; 3/ tại các xã thể hiện thực, các dạng nhị đối nói trên cùng hiện hữu, và cùng hiện hữu với các dạng tam phân của chúng (xem *Anthropologie structurale*, Presses-Pocket, Paris 1984).

Thực vậy, hai vế của các cặp nhị đối chỉ cách biệt nhau trong tư tưởng, trong thực tế chúng đều có quan hệ với nhau. Mà khi chúng có quan hệ với nhau thì chắc chắn phải có cái giữa hai. Để thấy được cái giữa hai thì trước nhất phải có cái nhìn nhắm vào mối quan hệ.

## Một Logic cho Thực Tại ..

Chẳng hạn như với cặp đôi “sống và chết”. Không tử nói: “Sống còn chưa biết, thì biết chết để làm gì”, và Epicure nói: “khi tôi đang sống thì làm sao có thể biết chết là gì, và khi tôi chết rồi lại càng không thể biết chết là gì nữa!”, như thế cả hai đều nghĩ rằng sống và chết là hai thể giới hoàn toàn cách biệt nhau. Nhưng sự chết, hay ít ra sự sợ chết, vẫn là ám ảnh lớn chi phối cuộc sống hiện thực của con người, vì thế André Malraux phát biểu: “có thể không cần bàn tới vấn đề Thiên chúa, nhưng không thể tránh các loại vấn đề như chết là thế nào, tức là bí mật của sự chết...”, và Heidegger xây dựng thuyết hiện sinh của ông trên khoảng đời giữa lúc sinh và lúc chết.

Ngày nay nhiều người nói: một nền văn hóa không biết đến sự chết là nền văn hóa đã chết rồi. Với đạo Phật, sinh, trưởng, lão và tử là bốn trạng thái không tách rời nhau của sự sống toàn diện. Tức là, với cái nhìn của đạo Phật, mọi cặp nhị đối, nếu có thật, đều còn bao hàm một vẻ thứ tư là cái toàn thể, bao gồm cả ba vẻ nói trên cùng với mối quan hệ giữa chúng. Có thấy cái toàn thể thì mới có đặt vấn đề xây dựng cái toàn thể cùng với mối quan hệ giữa mỗi vẻ của ba vẻ kia với cái toàn thể. Và việc xây dựng cái toàn thể chỉ có thể là công việc kết hợp, và kết hợp ngày càng rộng, chứ không thể là phân chia, ngày càng thu hẹp.

Ngắn gọn, “biện chứng đôi” (Dialectique, DI là hai) chỉ là dạng biện chứng giáo khoa, lý thuyết và quá đơn giản, so với thực tại khách quan của sự sống, và “hủy thể biện chứng”, hay “phủ định biện chứng” (dialectique de négation), chỉ là dạng đặc biệt của “biện chứng đôi” mà thôi. Trong thực tế sinh động của sự sống, trong sự vận động, hai vẻ của mọi cặp nhị đối đều tác động lẫn nhau, không phải chỉ phủ định nhau; khi đó vẻ thứ ba “giữa hai” sẽ hiển lộ, cùng với tinh thần bao dung chấp nhận nhau; sau đó, không sớm thì muộn, vẻ thứ tư “toàn thể”, cùng với nhu cầu kết hợp, sẽ xuất hiện trong tiến trình phát triển tự nhiên của tri thức.

Với tất cả những lý lẽ trên, chúng tôi nhìn lựa chọn của lãnh đạo Việt Nam, nói trên, với cái nhìn lạc quan trong dài hạn. Vì, thông thường, dưới áp lực của những bó buộc thực tế, mọi chuyển đổi đều bắt đầu cách nhẹ

nhàng và chỉ được xem như giải pháp tạm thời; sau đó nó mới thành lựa chọn dài hạn, kèm với thứ hạng ưu tiên mới của những mục tiêu được nhắm đến, tức là đưa đến sự thay đổi có tính cơ cấu. Chỉ tiếc rằng lựa chọn này vẫn còn bị kẹt trong cặp đôi ý hệ, CNTB và CNXH, không can dự gì đến thực tại vấn đề Việt Nam.

Cần phân biệt lựa chọn với giải pháp. Theo thói quen truyền thống của Tây phương: để giải quyết vấn đề, người ta thường đi tìm giải pháp, như thể giải pháp nằm ngoài vấn đề. Vì thế mới phải cần đến chủ nghĩa, những mô hình lập sẵn. Trong khi, đáng lý ra, phải đào sâu để tìm hiểu tường tận đâu là nguyên nhân của vấn đề trước đã, còn phải biết rõ mình muốn gì, giải pháp sẽ tự động lòi ra- giải pháp chỉ nằm trong vấn đề, chứ không thể khác được. Mỗi vấn đề đều có nhiều giải pháp, và giải pháp nào cũng chứa nhiều vấn đề- vấn đề cũng nằm trong giải pháp. Nhưng đại thể: vấn đề nào giải pháp đó, giải pháp nào vấn đề đó- giải pháp và vấn đề không giống cũng không khác, cả hai đều thuộc về thế giới của thực tại sống động.

Phải biết rõ mình muốn gì tức là phải xác định một số mục tiêu cùng với thứ tự ưu tiên giữa chúng. Đây là việc của người lãnh đạo, các việc phân tích, nhận định và đưa ra những giải pháp là của chuyên viên. Theo các mục tiêu có sẵn trong một ý hệ nào đó đã được lựa chọn là việc đơn giản dễ làm nhất, nhưng cũng là giáo điều, là duy tưởng (idéalisme), xa rời sự sống. Tiếc thay, thực tại không cho phép sự lựa chọn đơn giản như vậy, cũng không cho phép chỉ sinh hoạt ở mặt này, bỏ các mặt sinh hoạt khác! Trong cõi sống hiện sinh, mỗi người đều phải sống cùng lúc với nhiều tư cách khác nhau, ví dụ như: con người gia đình, con người dân tộc, con người giai cấp, con người nhân loại... Và trong từng mặt sinh hoạt, cuộc sống hiện thực cũng bắt buộc mọi người, trừ trẻ em, phải theo đuổi cùng lúc nhiều mục tiêu có vẻ đối nghịch nhau. Việc điều hòa các mục tiêu có vẻ đối nghịch này đòi hỏi nhiều trí tuệ của nghệ thuật sống và của nghệ thuật lãnh đạo. Điều này buộc phải biết rõ chính mình và thực tại của vấn đề. Và để tiếp cận với thực tại, chỉ cần nắm phương pháp phân tích khoa học.

